



BỘ XÂY DỰNG
ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Sổ Tay **Sinh Viên**



2017

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn sinh viên thân mến!

Để hoàn thành tốt việc học tập tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Trước tiên mỗi sinh viên phải tự tìm hiểu và trang bị những kiến thức và thông tin cần thiết có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của người học.

Quyển “Sổ tay sinh viên” nhằm giúp sinh viên nắm vững các quy chế, quy định của Nhà nước, Nhà trường về học tập và rèn luyện đồng thời cung cấp những thông tin cần thiết cho toàn bộ quá trình học tập tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây: Quy chế đào tạo, Quy định về quản lý sinh viên đào tạo theo tín chỉ, các Chương trình đào tạo, các Chế độ chính sách dành cho sinh viên ...

Hy vọng quyển “Sổ tay sinh viên” sẽ là một người bạn đồng hành của mỗi sinh viên trong suốt quá trình học tập tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Hơn thế nữa các cán bộ quản lý, cố vấn học tập và các Giảng viên của Trường cũng có thể căn cứ tài liệu này để tư vấn, hướng dẫn, giúp đỡ sinh viên học tập và rèn luyện. Ban biên soạn rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp để quyển “Sổ tay sinh viên” ngày một hoàn thiện hơn.

Phòng Quản lý Đào tạo

MỤC LỤC

Phòng Quản lý Đào tạo	2
PHẦN 1 GIỚI THIỆU CHUNG VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY	6
1.1. Trụ sở chính.....	6
1.2. Sứ mệnh - Tầm nhìn.....	6
1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường	7
1.4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển	7
1.5. Đội ngũ cán bộ - giảng viên	7
1.6. Chuyên ngành đào tạo	8
1.6.1. Trình độ Đại học	8
1.6.2. Trình độ Cao đẳng.....	8
1.7. Thành tích đạt được.....	8
1.8. Một số địa chỉ cần biết	9
1.8.1. Hội đồng trường	9
1.8.2. Ban Giám hiệu, các đoàn thể.....	9
1.8.3. Phòng Ban	10
1.8.4. Các trung tâm trực thuộc	10
1.8.5. Khoa, Bộ môn	11
1.8.6. Số điện thoại cần liên hệ:	11
1.9. Địa chỉ sinh viên cần liên hệ giải quyết công việc	12
1.9.1. Phòng Quản lý Đào tạo	12
1.9.2. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	12
1.9.3. Phòng Tổ chức – Hành chính.	12
1.9.4. Phòng Công tác học sinh sinh viên	12
1.9.5. Phòng Tài chính kế toán.....	13
1.9.6. Đoàn Thanh niên – Hội sinh viên.....	13

1.9.7. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học.....	13
1.9.8. Trung tâm đào tạo thường xuyên	13
1.9.9. Thư viện	13
1.9.10. Khoa, Bộ môn	13
PHẦN 2 ĐÀO TẠO THEO TÍN CHỈ.....	14
2.1. Giới thiệu về website Trường Đại học Xây dựng Miền Tây	14
2.1.1. Trang thông tin điện tử.....	14
2.1.2. Cổng thông tin đào tạo tín chỉ	14
2.2. Các ngành đào tạo theo hệ thống tín chỉ	15
2.3. Chương trình đào tạo.....	16
2.3.1. Trình độ đại học chính quy	16
2.3.1.1. Kiến trúc	16
2.3.1.2 Quy hoạch Vùng và Đô thị.....	19
2.3.1.3 Quản lý Xây dựng đô thị	22
2.3.1.4. Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	25
2.3.1.5. Kỹ thuật Giao thông	28
2.3.1.6. Kỹ thuật Cấp thoát nước.....	31
2.3.1.7. Kỹ thuật Môi trường.....	34
2.3.1.8. Kế toán	37
2.3.2 Chương trình đại học liên thông.....	39
2.3.2.1 Kỹ thuật Công trình Xây dựng.....	39
2.3.2.2 Kỹ thuật Giao thông	40
2.3.2.3 Kỹ thuật Cấp thoát nước.....	41
2.3.3. Trình độ cao đẳng.....	42
2.3.3.1. Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng.....	42
2.3.3.2. Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	44
2.3.3.3. Công nghệ Kỹ thuật Giao thông.....	46

2.3.3.4. Công nghệ Kỹ thuật Tài nguyên nước	47
2.3.3.5. Kế toán	49
2.4. Quy chế học vụ.....	51
2.5. Đăng ký học phần.....	76
2.5.1. Giới thiệu chung	76
2.5.2. Phạm vi môn học được đăng ký	76
2.5.3. Sơ lược thời gian đăng ký khối lượng học tập	76
2.5.3.1. Phân bố học kỳ:	76
2.5.3.2. Thời gian cụ thể.....	77
2.5.4. Hướng dẫn sinh viên đăng ký môn học trực tuyến	79
2.5.4.1 Trang đăng nhập.....	79
2.5.4.2. Trang thông tin cá nhân.....	79
2.5.4.3. Trang chương trình đào tạo	81
2.5.4.5. Trang Thời khóa biểu – Lịch thi	84
2.5.4.6. Trang điểm học phần.....	85
2.5.4.7. Trang Tài khoản sinh viên.....	86
2.6. Các quy trình cần thiết	86
2.6.1. Quy trình đăng ký khối lượng học tập.....	86
2.6.2. Quy trình rút học phần	87
2.6.3. Quy trình đăng ký bổ sung học phần.....	88
2.6.4. Quy trình đăng ký học lại	88
2.6.5. Quy trình nghỉ học tạm thời	89
2.6.6. Quy trình xin tiếp tục học.....	90
2.6.7. Quy trình xin chuyển trường	91
PHẦN 3 THƯ VIỆN, HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THƯ VIỆN.....	92
3.1. Giới thiệu Thư viện	92
3.2. Đối tượng bạn đọc	92

3.3. Thẻ thư viện.....	92
3.4. Thẻ mượn sách (mang về).....	92
3.5. Trách nhiệm của bạn đọc.....	92
3.6. Quy định mượn, gia hạn tài liệu.....	93
3.7. Quy định bồi thường tài liệu	93
3.8. Sử dụng các dịch vụ Thư viện.....	93
3.8.1. Phòng đọc Báo, Tạp chí: (tầng 2).....	93
3.8.2. Phòng mượn: (tầng 3).....	94
3.8.3. Phòng máy tính thư viện	94
PHẦN 4 CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH VÀ CÁC BIỂU MẪU	
DÀNH CHO SINH VIÊN	94
4.1. Đối tượng được miễn học phí:	94
4.2. Điều kiện xét học bổng.....	94
4.3. Quy chế sinh viên nội trú	95
4.4. Các mẫu đơn, biểu mẫu dành cho sinh viên	96

PHẦN 1

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, là đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc Bộ Xây dựng, là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học, cao đẳng trong hệ thống giáo dục quốc dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trường Đại học Xây dựng Miền Tây có tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là: Mien Tay Construction University (viết tắt là MTU).

1.1. Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

- Tel : (0270) 3 823 657

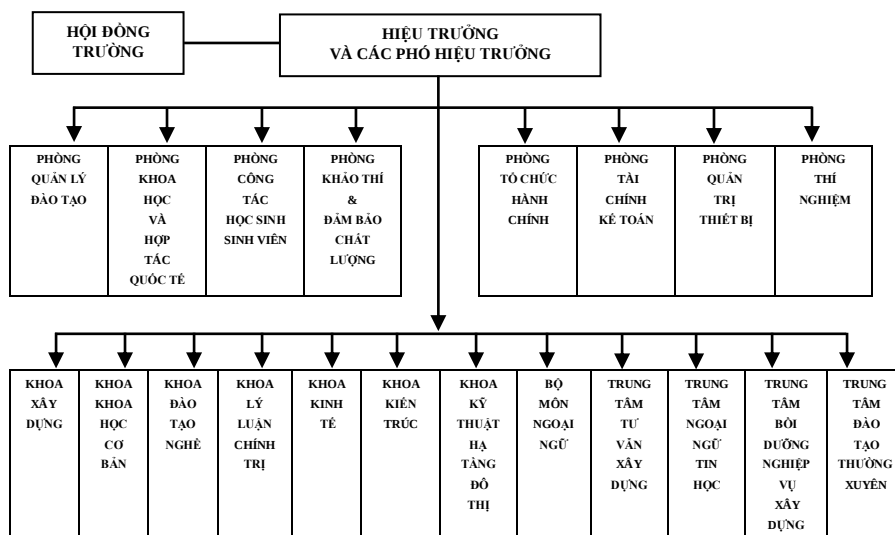
- Fax : (0270) 3827457

- Website : www.mtu.edu.vn

1.2. Sứ mệnh - Tầm nhìn

Trường Đại học Xây dựng Miền Tây là cơ sở giáo dục công lập, đào tạo nguồn nhân lực cao thuộc các ngành Kiến trúc, Quy hoạch Vùng-Đô thị, Quản lý Đô thị, Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Giao thông, Kỹ thuật hạ tầng Đô thị, Kinh tế Xây dựng, đồng thời chuyển giao những kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn, góp phần phát triển kinh tế, xã hội cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Đến năm 2050 trở thành trường đa ngành ngang tầm các trường đại học tiên tiến trong khu vực và quốc tế.

1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường



1.4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Tiền thân của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây là trường Trung học Xây dựng số 8 được thành lập năm 1976, nhưng đến cuối năm 1977 mới tổ chức khai giảng khóa đầu tiên.

Tháng 01 năm 2003, Trường được nâng cấp lên thành trường Cao đẳng Xây dựng Miền Tây. Nhằm thực hiện sứ mệnh của Trường trong giai đoạn mới, ngày 06/9/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1528/QĐ-TTg về việc thành lập Trường Đại học Xây dựng Miền Tây trên cơ sở trường Cao đẳng Xây dựng Miền Tây.

1.5. Đội ngũ cán bộ - giảng viên

Giảng viên: 182 người; Cán bộ quản lý : 43

Trong đó : Giáo sư, phó giáo sư : 02

Tiến sĩ : 15

Nghiên cứu sinh : 19

Thạc sĩ : 114

Đại học : 32

1.6. Chuyên ngành đào tạo

1.6.1. Trình độ Đại học

- Kiến trúc
- Quy hoạch Vùng và Đô thị
- Quản lý Xây dựng – Đô thị
- Kỹ thuật Công trình Xây dựng
- Kỹ thuật Giao thông
- Kỹ thuật Cấp thoát nước
- Kỹ thuật Môi trường
- Kế toán

1.6.2. Trình độ Cao đẳng

- Công nghệ Kỹ thuật Kiến trúc
- Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng
- Công nghệ Kỹ thuật Giao thông
- Công nghệ Kỹ thuật Tài nguyên nước
- Kế toán Doanh nghiệp

Ngoài ra, Trường còn liên kết với các trường Đại học đào tạo thạc sĩ các chuyên ngành như: Kiến trúc, Xây dựng, Quản lý Đô thị và Công trình, Quản trị kinh doanh, Kế toán.

1.7. Thành tích đạt được

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, Nhà trường đã được khen tặng nhiều phần thưởng cao quý của Nhà nước, Chính phủ, các bộ, ban ngành Trung ương và địa phương:

- Năm 1997: Huân chương Lao động hạng Ba.
- Năm 2002: Huân chương Lao động hạng Nhì.
- Năm 2007: Huân chương Lao động hạng Nhất.
- Năm 2011: Huân chương Độc lập hạng Ba.

Trường đã được tặng cờ thưởng luân lưu của Chính phủ, nhiều bằng khen cùng các danh hiệu khác của Bộ Xây dựng, Bộ Giáo dục và Đào tạo và UBND Tỉnh Vĩnh Long.

Đảng bộ của Trường nhiều năm được công nhận "Đảng bộ trong sạch vững mạnh tiêu biểu".

1.8. Một số địa chỉ cần biết

1.8.1. Hội đồng trường

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Số điện thoại
1	Chủ tịch Hội đồng trường TS. Lê Hiến Chương	Tầng 2 Dãy hành chính	
2	Thư ký Hội đồng trường ThS. Nguyễn Thị Trang		

1.8.2. Ban Giám hiệu, các đoàn thể

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Số điện thoại
1	Hiệu trưởng, Bí thư đảng bộ TS. Lê Ngọc Cẩn	Tầng 2 Dãy hành chính	(0270)3827457
2	Phó hiệu trưởng TS. Nguyễn Văn Xuân	Tầng 2 Dãy hành chính	(0270)3843219
3	Phó hiệu trưởng TS. Nguyễn Văn Chiêu	Tầng 2 Dãy hành chính	(0270)3824795
4	Phó hiệu trưởng TS. Trương Công Bằng	Tầng 3 Dãy hành chính	
5	Chủ tịch Công đoàn Nguyễn Hồng Hải	Tầng 3 Dãy hành chính	
6	Bí thư đoàn TNCS HCM Nguyễn Cao Phong	Tầng 1- Nhà H	
7	Chủ tịch hội sinh viên Lê Trần Khánh Phương	Tầng 1- Nhà H	

1.8.3. Phòng Ban

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Số điện thoại
1	Phòng Quản lý Đào tạo	Tầng 1 Dãy hành chính	(0270) 3825903
2	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Tầng 1 Nhà B	(0270) 3828598
3	Phòng Tài chính Kế toán	Tầng 2 Dãy hành chính	(0270) 3826119
4	Phòng Tổ chức-Hành chính	Tầng 1 Dãy hành chính	(0270) 3823657
5	Phòng Quản trị và thiết bị	Tầng 1 Dãy hành chính	(0270) 3820746
6	Phòng Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế	Tầng 3 Dãy hành chính	(0270) 3843821
7	Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Tầng 1 Nhà H	(0270) 3828596
8	Phòng Thí nghiệm	Tầng 1 Nhà thư viện	

1.8.4. Các trung tâm trực thuộc

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Số điện thoại
1	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	Khu A	(0270) 3842232
2	Trung tâm Tư vấn Xây dựng	Khu A	(0270) 3842244
3	Trung tâm Đào tạo thường xuyên	Tầng 1 Dãy hành chính	(0270) 3828597

1.8.5. Khoa, Bộ môn

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Số điện thoại
1	Khoa Xây dựng	Tầng 2 - Nhà H	
2	Khoa Kiến trúc	Tầng 2 - Nhà H	
3	Khoa Khoa học Cơ bản	Tầng 2 - Nhà H	
4	Khoa Lý luận Chính trị	Tầng 2 - Nhà H	
5	Khoa Hạ tầng Kỹ thuật Đô thị	Tầng 2 - Nhà H	
6	Khoa Đào tạo nghề	Xưởng Thực hành	
7	Khoa Kinh tế	Tầng 2 - Nhà H	
8	Bộ môn Ngoại ngữ	Tầng 2 - Nhà H	

1.8.6. Số điện thoại cần liên hệ:

- Số **113**: Lực lượng cảnh sát phản ứng nhanh.
- Số **114**: Chữa cháy hay khi cần cứu hộ cứu nạn.
- Số **115**: Cấp cứu y tế.
- Công an Phường 3 - Vĩnh Long: **(0270) 3829463**
- Ban quản lý khu nội trú: **0913 937 597** (Thầy Đông)
0919 646 717 (Cô Vân)
- Báo sự cố thang máy: **0975 490 870** (Thầy Vĩnh)
0988 416 113 (Thầy Khánh)

1.9. Địa chỉ sinh viên cần liên hệ giải quyết công việc

1.9.1. Phòng Quản lý Đào tạo

- Cấp mật khẩu đăng nhập tài khoản sinh viên;
- Đăng ký học phần, đăng ký bổ sung học phần;
- Rút học phần đã đăng ký;
- Đăng ký học lại, học cải thiện điểm;
- Nhận đơn nghỉ học tạm thời, tiếp tục học sau khi tạm nghỉ, thôi học, chuyển trường, chuyển ngành, miễn học, miễn thi, hoãn thi học phần;
- Đăng ký xét thi, thi lại tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp;
- Cấp và sao y bằng tốt nghiệp;
- Cấp giấy chứng nhận tạm thời;
- Cấp và sao y chứng chỉ thể chất;
- Cấp giấy giới thiệu sinh viên đi tham quan, thực tập;
- Cấp thời khóa biểu học kỳ, năm học;
- Tiếp nhận ý kiến đóng góp, phản ánh của sinh viên; các vấn đề khác liên quan đến công tác đào tạo.

1.9.2. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

- Giải đáp về lịch thi học kỳ;
- Phúc khảo điểm thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp...

1.9.3. Phòng Tổ chức – Hành chính.

- Đóng dấu các loại văn bản;
- Nhận và phát thư, bưu phẩm.

1.9.4. Phòng Công tác học sinh sinh viên

- Cấp giấy xác nhận sinh viên đang học;
- Xét miễn giảm học phí;

- Đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên;
- Đăng ký làm thẻ sinh viên; Đăng ký nội trú (Ký túc xá);
- Xác nhận chi trả bảo hiểm thân thể;
- Xét khen thưởng, học bổng, kỷ luật sinh viên;
- Tiếp nhận ý kiến đóng góp và phản ánh của sinh viên.

1.9.5. Phòng Tài chính kế toán

- Thu học phí, hoàn học phí; Xác nhận đã nộp học phí.
- Phát học bổng, tiền thưởng.

1.9.6. Đoàn Thanh niên – Hội sinh viên

- Tiếp nhận và chuyển Hồ sơ đoàn viên, hội viên;
- Rèn luyện, phát triển đoàn viên, hội viên;
- Đánh giá quá trình rèn luyện đoàn viên, hội viên.

1.9.7. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học

- Đăng ký học, sát hạch Ngoại ngữ, Tin học.
- Cấp và sao y các chứng chỉ Ngoại ngữ, Tin học.

1.9.8. Trung tâm đào tạo thường xuyên

- Tổ chức đào tạo không chính quy, cao học, liên thông, liên kết.
- Tiếp nhận ý kiến đóng góp, phản ánh của sinh viên; các vấn đề khác liên quan đến công tác đào tạo liên thông, liên kết.

1.9.9. Thư viện

- Cấp thẻ thư viện.
- Tài liệu, giáo trình phục vụ học tập, nghiên cứu.

1.9.10. Khoa, Bộ môn

- Giải đáp về nội dung chương trình đào tạo.
- Giải đáp về điểm đánh giá bộ phận (điểm thành phần).
- Cố vấn học tập.

PHẦN 2

ĐÀO TẠO THEO TÍN CHỈ

2.1. Giới thiệu về website Trường Đại học Xây dựng Miền Tây

2.1.1. Trang thông tin điện tử

Trang thông tin điện tử Trường Đại học Xây dựng Miền Tây trên internet là www.mtu.edu.vn . Đây là trang thông tin điện tử chính thức của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, nhằm cung cấp thông tin tuyển sinh, thông báo, tin tức sự kiện của trường, thông tin học vụ, kiến thức khoa học chuyên ngành và hướng nghiệp.

2.1.2. Cổng thông tin đào tạo tín chỉ

Các thông tin được đăng tải và cập nhật thường xuyên trên cổng thông tin điện tử của Trường: www.online.mtu.edu.vn . Người truy cập có thể nhận được đầy đủ và cập nhật các thông tin về chương trình đào tạo, kế hoạch học tập, thời khóa biểu, lịch thi, giáo trình, các quy định, quy chế, học phí, bảng điểm, kết quả quá trình học tập và xử lý học vụ...

Hệ thống thông tin này, cho phép sinh viên truy cập đăng ký học phần, lớp học, tra cứu điểm (*điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần*) và các thông tin liên quan đến học tập,... Sau khi sinh viên có tài khoản cá nhân (*cấp vào đầu năm học thứ nhất*).

Trường hợp sinh viên bị mất mật khẩu hoặc tài khoản đã lâu không sử dụng, không kích hoạt được, sinh viên liên hệ phòng Quản lý Đào tạo đề nghị cấp hoặc kích hoạt lại tài khoản.

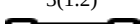
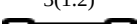
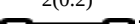
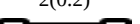
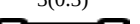
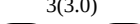
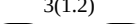
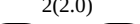
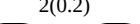
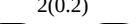
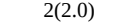
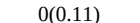
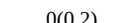
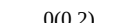
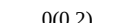
2.2. Các ngành đào tạo theo hệ thống tín chỉ

A. HỆ CHÍNH QUY	
Các ngành đào tạo trình độ Đại học	Mã ngành
1. Kiến trúc	52580102
2. Kỹ thuật Công trình Xây dựng	52580201
3. Quản lý Xây dựng	52580302
4. Quy hoạch Vùng và Đô thị	52580105
5. Kỹ thuật Giao thông	52580205
6. Kỹ thuật Cấp thoát nước	52110104
Các ngành đào tạo trình độ Cao đẳng	Mã ngành
1. Công nghệ Kỹ thuật Kiến trúc	51510101
2. Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng	51510102
3. Công nghệ Kỹ thuật Giao thông	51510104
4. Công nghệ Kỹ thuật Tài nguyên nước	51510405
5. Kế toán Doanh nghiệp	51340301
B. LIÊN THÔNG HỆ CHÍNH QUY, VỪA LÀM VỪA HỌC	
Các ngành đào tạo trình độ Đại học	Mã ngành
1. Kỹ thuật Công trình Xây dựng	52580201
2. Kỹ thuật Giao thông	52580205
3. Kỹ thuật Cấp thoát nước	52110104
Các ngành đào tạo trình độ Cao đẳng	Mã ngành
1. Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng	51510102

2.3. Chương trình đào tạo

2.3.1. Trình độ đại học chính quy

2.3.1.1. Kiến trúc

HK 1 (15 TC)	HK 2 (18 TC)	HK 3 (15 TC)	HK 4 (16 TC)	HK 5 (15 TC)
2(2.0)  Những NLCB CN Mác-Lênin1	3(2.1)  Những NLCB CN Mác-Lênin2	2(2.0)  Tư tưởng Hồ Chí Minh	3(3.0)  Đường lối CM của đảng CSVN	3(3.0)  Kết cấu công trình 1
2(1.1)  Hội họa 1	2(1.1)  Hội họa 2	2(1.1)  Tin học chuyên ngành K.Trúc 1	2(1.1)  Tin học chuyên ngành K.Trúc 2	3(3.0)  Vật lý kiến trúc 1
2(2.0)  Kiến trúc nhập môn	3(2.1)  Cấu tạo kiến trúc 1	3(2.1)  Cấu tạo kiến trúc 2	3(3.0)  Nguyên lý T.kế CT công Cộng	2(1.1)  Điều khiển
3(1.2)  Đồ án cơ sở kiến trúc 1	2(2.0)  Pháp luật đại cương	3(1.2)  Đồ án kiến trúc 1 nhà ở 1	3(3.0)  Lịch sử kt VN và phương đông	2(2.0)  Nguyên lý thiết kế kiến trúc CN
3(1.2)  Đồ án cơ sở kiến trúc 2	3(1.2)  Đồ án cơ sở kiến trúc 3	2(0.2)  Đồ án K.Trúc 2 công cộng 1	2(0.2)  Đồ án K.Trúc 3 công cộng 2	3(0.3)  Đồ án kiến trúc 6- nhà ở 2
3(3.0)  Toán 1	3(1.2)  Đồ án cơ sở kiến trúc 4	2(2.0)  Nguyên lý thiết kế kt nhà ở	2(0.2)  Đồ án kiến trúc 4- công cộng 3	2(0.2)  Đồ án kiến trúc 5- công cộng 4
	2(2.0)  Hình học họa hình		Các môn tự chọn 02 TC Phần A	
	0(0.11)  Quốc phòng an ninh			
0(0.2)  Giáo dục thể chất 1	0(0.2)  Giáo dục thể chất 2	0(0.2)  Giáo dục thể chất 3		

HK 6 (15 TC)	HK 7 (14 TC)	HK 8 (14TC)	HK 9 (14 TC)	HK 10 (14 TC)
3(3.0)  Kết cấu công trình 2	3(1.2)  Đồ án quy hạch 1- khu ở	3(3.0)  Hệ thống kỹ thuật công trình	2(0.2)  Đồ án K.Trúc13 - chuyên đề TN	10(0.10)  Đồ án tốt nghiệp
3(2.1)  Vật lý kiến trúc 2	3(1.2)  Đồ án quy hạch 2- cảnh quan	2(0.2)  Đồ án kiến trúc 11- công cộng 7	2(0.2)  Đồ án kiến trúc 12	4(0.4)  Thực tập tốt nghiệp
2(0.2)  Đồ án kiến trúc 7- công cộng 5 ↓	4(4.0)  Anh văn chuyên ngành	2(0.2)  Đồ án kiến trúc 10- công cộng 6 ↑		
2(0.2)  Đồ án kiến trúc 8- công nghiệp		3(1.2)  Đồ án kiến trúc 9- Nội, ngoại thất		
3(3.0)  Lịch sử kiến trúc phương tây				
2(0.2)  Thiết kế nhanh	Các môn tự chọn 04 TC Phần B	Các môn tự chọn 04 TC Phần C	Các môn tự chọn 10 TC Phần D	

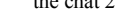
Chú thích:

→ Điều kiện tiên quyết

PHẦN TỰ CHỌN

PHẦN A	PHẦN B	PHẦN C	PHẦN D	
2(2.0)  Mỹ học đại cương	2(2.0)  Lịch sử đô thị	2(0.2)  Công trình y tế	2(2.0)  Nhà cao tầng	2(2.0)  Kiến trúc nhiệt đới
2(2.0)  Cơ sở văn hóa Việt Nam	2(2.0)  Xã hội học đô thị	2(0.2)  Công trình nghỉ dưỡng	2(2.0)  Không gian nhịp lớn	2(2.0)  Kiến trúc và môi trường
2(2.0)  Toán 2	2(2.0)  Kiến trúc đương đại nước ngoài	2(0.2)  Công trình hành chính	2(2.0)  Không gian khán phòng	2(2.0)  Vật liệu xây dựng
2(2.0)  Lịch sử mỹ thuật	2(2.0)  Kiến trúc văn hóa phương đông	2(0.2)  Công trình giáo dục	2(2.0)  Không gian trung bày	2(2.0)  Công nghệ xây dựng mới
2(2.0)  Kỹ năng bản thân	2(2.0)  Bảo tồn trùng tu c. trình kiến trúc	2(0.2)  Công trình thương mại	2(2.0)  Cầu tạo kiến trúc 3	2(2.0)  Xử lý nền móng
	2(2.0)  Phân tích kiến trúc	2(0.2)  Công trình văn hóa	2(2.0)  Cầu tạo kiến trúc 4	2(2.0)  Kết cấu mới
	2(2.0)  Tư vấn đầu tư xây dựng			2(2.0)  Pháp luật xây dựng
				2(2.0)  Thi công

2.3.1.2 Quy hoạch Vùng và Đô thị

HK 1 (15TC)	HK 2 (16 TC)	HK 3 (17 TC)	HK 4 (19 TC)	HK 5 (18TC)
2(2.0)  Những NLCB CN Mác-Lênin1	3(2.1)  Những NLCB CN Mác-Lênin2	2(2.0)  Tư tưởng Hồ Chí Minh	3(3.0)  Đường lối CM ĐCS Việt Nam	4(4.0)  Anh văn chuyên ngành
3(1.2)  Đồ án cơ sở Kiến trúc 1 ↓	3(1.2)  Đồ án cơ sở Kiến trúc 2 ↓	3(1.2)  Đồ án K.trúc 1 - Nhà ở 1	2(2.0)  Đồ án K.trúc 2 - Công cộng 1 ↓	2(0.2)  Đồ án K.trúc 3 - Công cộng 2 ↓
3(1.2)  Đồ án cơ sở Quy hoạch 1	2(1.1)  Đồ án cơ sở Quy hoạch 2	3(2.1)  Đồ án quy hoạch 1 - Khu ở	3(1.2)  Đồ án quy hoạch 2 - Cảnh quan	3(1.2)  Đồ án quy hoạch 3 - Khu TT đô thị
3(3.0)  Quy hoạch nhập môn	2(2.0)  Quy hoạch xây dựng đô thị	3(3.0)  Lý thuyết quy hoạch	3(3.0)  Thiết kế đô thị	3(3.0)  Kiến trúc cảnh quan
3(3.0)  Toán 1	2(0.2)  Tin học chuyên ngành QH1	2(2.0)  Tin học chuyên ngành QH2	3(3.0)  Nguyên lý thiết kế công trình Công cộng	2(2.0)  Pháp luật đại cương
2(2.0)  Hình học họa hình	3(2.1)  Cấu tạo kiến trúc	2(2.0)  Nguyên lý thiết kế Kiến trúc Nhà ở	3(3.0)  Vật lý đô thị	
2(2.0)  Hội họa 1	Các môn tự chọn 02 TC Phần A	3(3.0)  Bố cục không gian 1		Các môn tự chọn 04 TC Phần B
0(0.2)  Giáo dục thể chất 1	0(0.11)  Quốc phòng an ninh	0(0.2)  Giáo dục thể chất 3		
	0(0.2)  Giáo dục thể chất 2			

HK 6 (17 TC)	HK 7 (17TC)	HK 8 (18TC)	HK 9 (10 TC)
2(0.2)  Đồ án Kiến trúc 4 - Công cộng 3 ↓ 3(1.2)  Đồ án quy hoạch 4 - QHXD đô thị 3(3.0)  Công cụ QH và PPNC ↗ 2(2.0)  Quy hoạch vùng và điểm dân cư ↓ 3(3.0)  Quy hoạch giao thông - Hạ tầng cơ bản Các môn tự chọn 04 TC Phần C	2(0.2)  Đồ án Kiến trúc 5 - Công cộng 4 ↓ 3(1.2)  Đồ án quy hoạch 5 - Đồ án tổng hợp 2(3.0)  Quy hoạch đô thị bền vững ↘ 3(3.0)  Kiến tạo nơi chốn 3(3.0)  Quy hoạch hạ tầng Các môn tự chọn 04 TC Phần D	4(0.4)  Thực tập tốt nghiệp 2(2.0)  Đề cương tốt nghiệp ngành QH 3(3.0)  Quy hoạch du lịch và di sản 3(3.0)  Quản lý khai thác đô thị Các môn tự chọn 06 TC Phần E	10(0.10)  Đồ án tốt nghiệp

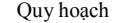
Chú thích:

→ Điều kiện tiên quyết

PHẦN TỰ CHỌN

PHẦN A	PHẦN B	PHẦN C	PHẦN D	PHẦN E
22(2.0)  Cơ sở văn hóa Việt Nam	2(2.0)  Bối cảnh đô thị	2(2.0)  Địa chất thủy văn	2(2.0)  Hệ thống quy hoạch so sánh	2(2.0)  Tái tạo và cải tạo
2(2.0)  Kỹ năng bản thân	2(2.0)  Kinh tế học đô thị	2(2.0)  Kiến trúc đương đại nước ngoài	2(2.0)  Bảo vệ môi trường đô thị	2(2.0)  Phát triển kinh tế địa phương
2(2.0)  Hội họa 2	2(2.0)  Lịch sử và lý thuyết đô thị	2(2.0)  Khung thể chế và pháp lý	2(2.0)  Bất động sản và phát triển	2(2.0)  Chuyên đề quản lý dự án
	2(2.0)  XH học đô thị	2(2.0)  Hệ thống CTCC phục vụ đô thị	2(2.0)  Bảo tồn trùng tu và QH bảo tồn di sản	2(2.0)  Chuyên đề Quy hoạch chiến lược
	2(2.0)  Địa lý kinh tế Việt Nam	2(2.0)  Bố cục không gian 2		2(2.0)  Đồ án chuyên đề
	2(2.0)  Trắc địa đồ bản	2(2.0)  Lịch sử kiến trúc VN & Phương Đông		2(2.0)  Quy hoạch khu sản xuất

2.3.1.3 Quản lý Xây dựng đô thị

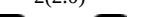
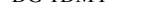
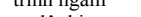
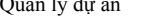
HK 1 (15 TC)	HK 2 (16 TC)	HK 3 (17 TC)	HK 4 (18 TC)	HK 5 (17 TC)
2(2.0)  Những NLCB CN Mác-Lênin1	3(2.1)  Những NLCB CN Mác-Lênin2	2(2.0)  Tư tưởng Hồ Chí Minh	3(3.0)  Đường lối CM ĐCS Việt Nam	2(2.0)  Kinh tế cơ sở
2(2.0)  Hình học họa hình	2(2.0)  Vẽ kỹ thuật	3(2.1)  Cấu tạo kiến trúc 1	3(3.0)  Cơ học kết cấu 1	2(0.2)  Quy hoạch nhóm nhà ở
2(2.0)  Hóa đại cương	3(3.0)  Cơ lý thuyết	3(3.0)  Sức bền vật liệu 1	2(2.0)  Phương pháp thể hiện kiến trúc	2(2.0)  Hệ thống hạ tầng kỹ thuật 1
2(2.0)  Vật lý 1	2(2.0)  Hệ thống thông tin địa lý	2(2.0)  Nguyên lý thiết kế kiến trúc	2(2.0)  Vật liệu kiến trúc và thiết kế đô thị	3(3.0)  Kết cấu BTCT 1
3(3.0)  Toán 1	2(2.0)  Xã hội học đô thị	2(2.0)  Lịch sử kiến trúc và phát triển đô thị	2(2.0)  Bản đồ địa chính và đăng ký đất đai	2(2.0)  Quản lý đất đai đô thị
2(2.0)  Pháp luật đại cương	2(2.0)  Địa lý kinh tế và dân cư	3(3.0)  Vật liệu xây dựng	2(2.0)  Kinh tế đô thị	2(2.0)  Quản lý quy hoạch đô thị
2(2.0)  Khoa học quản lý	Các môn tự chọn 02 TC Phần A	2(2.0)  Lý thuyết quy hoạch đô thị	Các môn tự chọn 04 TC Phần B	2(2.0)  Quy hoạch chiến lược
0(0.2)  Giáo dục thể chất 1	0(0.11)  Quốc phòng an ninh	0(0.2)  Giáo dục thể chất 3		Các môn tự chọn 02 TC Phần C
	0(0.2)  Giáo dục thể chất 2			

HK 6 (18TC)	HK 7 (17 TC)	HK 8 (16TC)	HK 9 (16 TC)
2(2.0)  Tài chính đô thị 2(2.0)  Hệ thống kỹ thuật hạ tầng 2 2(2.0)  Quản lý nhà ở đô thị 4(4.0)  Anh văn chuyên ngành 2(0.2)  Quy hoạch bảo tồn di sản đô thị	3(3.0)  Kỹ thuật thi công 1 2(2.0)  Kinh tế xây dựng 2(0.2)  Quản lý công trình nhà ở nhỏ 2(0.2)  Đồ án Quản lý quy hoạch đô thị 2(2.0)  Quản lý QHXD các điểm dân cư 2(2.0)  Quản lý đthị với sự tham gia cộng đồng 2(2.0)  Quản lý hệ thống hạ tầng kĩ thuật 1 2(0.2)  Quản lý đồ án quy hoạch phân khu, chi tiết	2(0.2)  Đồ án tổng hợp 2(2.0)  Quản lý xây dựng công trình đô thị 2(0.2)  Quản lý công trình công cộng 2(0.2)  Quản lý đồ án quy hoạch chung đô thị	2(2.0)  Chuyên đề 4(0.4)  Thực tập tốt nghiệp 10(0.10)  Đồ án tốt nghiệp
Các môn tự chọn 06 TC Phần D		Các môn tự chọn 08 TC Phần E	

Chú thích:

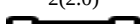
➔ Điều kiện tiên quyết

PHẦN TỰ CHỌN

PHẦN A	PHẦN B	PHẦN C	PHẦN D	PHẦN E
2(2.0)  Môi trường trong xây dựng	2(2.0)  Pháp luật kinh tế	2(0.2)  GIS trong quản lý xây dựng	2(2.0)  Tài chính doanh nghiệp xây dựng	2(2.0)  Lập và phân tích dự án đô thị
2(2.0)  Kỹ năng thuyết trình và soạn thảo văn bản	2(2.0)  Sức bền vật liệu 2	2(0.2)  Quản lý thông tin và dữ liệu	2(2.0)  Thị trường bất động sản	2(2.0)  Quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật 2
	2(2.0)  Pháp luật trong xây dựng		2(2.0)  Cơ học kết cấu 2	2(2.0)  Quản lý doanh nghiệp
				2(2.0)  Quản lý tài nguyên và môi trường
				2(2.0)  Đánh giá MT chiến lược và ĐG TĐMT
				2(2.0)  Quản lý công trình ngầm đô thị
				2(2.0)  Quản lý dự án
				2(2.0)  Quản lý tài chính công

2.3.1.4. Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp

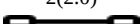
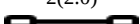
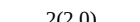
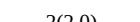
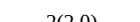
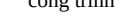
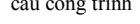
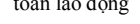
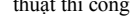
HK 1 (15TC)	HK 2 (14 TC)	HK 3 (15 TC)	HK 4 (14 TC)	HK 5 (16TC)
2(2.0) — Những NLCB CN Mác-Lênin1	3(2.1) — Những NLCB CN Mác-Lênin2	2(2.0) — Tư tưởng Hồ Chí Minh	3(3.0) — Đường lối CM của đảng CSVN	4(4.0) — Anh văn chuyên ngành
3(3.0) — Toán 1	2(2.0) — Toán 2	2(2.0) — Toán 3	3(3.0) — Cơ kết cấu 1	2(2.0) — Cơ kết cấu 2
2(2.0) — Pháp luật đại cương	3(3.0) — Cơ lý thuyết	3(3.0) — Sức bền vật liệu 1	2(2.0) — Sức bền vật liệu 2	3(3.0) — Kết cấu BTCTI
2(2.0) — Hóa học đại cương	2(2.0) — Thủy lực 1	3(3.0) — Địa chất công trình	3(3.0) — Vật liệu xây dựng	2(1.1) — Thí nghiệm cơ học đất
2(2.0) — Hình học họa hình	2(2.0) — Vẽ kỹ thuật	3(3.0) — Cấu tạo kiến trúc	3(3.0) — Cơ học đất	3(3.0) — Nền móng
2(2.0) — Vật lý 1	2(2.0) — Vật lý 2	2(2.0) — Máy xây dựng		2(2.0) — Động lực học công trình
Các môn tự chọn 02 TC Phần A	(0.11) — Quốc phòng an ninh			
0(0.2) — Giáo dục thể chất 1	0(0.2) — Giáo dục thể chất 2	(0.2) — Giáo dục thể chất 3		

HK 6 (15 TC)	HK 7 (16 TC)	HK 8 (15 TC)	HK 9 (16 TC)	HK 10 (14 TC)
 3(3.0) Kết cấu thép 1	 2(2.0) Kết cấu thép 2	 2(0.2) Đồ án kết cấu thép	 2(0.2) Thực tập công nhân	 4(0.4) Thực tập tốt nghiệp
 2(2.0) Phương pháp số trong cơ học	 3(3.0) Kỹ thuật thi công 1	 2(2.0) Kỹ thuật thi công 2	 2(0.2) Đồ án Kỹ thuật thi công	 10(0.10) Đồ án tốt nghiệp
 2(2.0) Kết cấu BTCT2	 2(0.2) Đồ án kết cấu BTCT 2	 3(3.0) Tổ chức thi công	 2(0.2) Đồ án Tổ chức thi công	
 2(0.2) Đồ án kết cấu BTCT 1	 3(3.0) Trắc địa	 2(1.1) Thực tập trắc địa		
 2(0.2) Đồ án Nền móng		 2(2.0) Nguyên lý thiết kế kết cấu CT		
 2(2.0) Kết cấu Gạch- Đá-Gỗ		 2(2.0) Kinh tế xây dựng		
Các môn tự chọn 02 TC Phần B	Các môn tự chọn 06 TC Phần C	 2(2.0) Dự toán	Các môn tự chọn 10 TC Phần D	

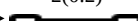
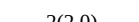
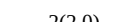
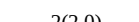
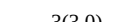
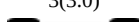
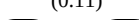
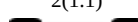
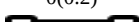
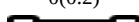
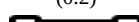
Chú thích:

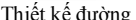
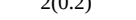
→ Điều kiện tiên quyết

PHẦN TỰ CHỌN

PHẦN A	PHẦN B	PHẦN C	PHẦN D	
2(2.0)  Môi trường trong xây dựng	2(2.0)  Nguyên lý thiết kế kiến trúc	2(2.0)  Cơ học trong môi trường liên tục	2(2.0)  Chuyên đề kết cấu BTCT	2(2.0)  Chuyên đề Ôn định kết cấu CT
2(2.0)  Kỹ năng bản thân	2(2.0)  Cấp thoát nước	2(2.0)  Địa chất thủy văn	2(2.0)  Thực hành dự toán	2(2.0)  Quản lý dự án
	2(2.0)  Điện kỹ thuật	2(2.0)  Giao thông đô thị	2(2.0)  Chuyên đề Tổ chức thi công	2(2.0)  Chuyên đề kết cấu thép
		2(2.0)  Nhiệt kỹ thuật xây dựng	2(2.0)  Chuyên đề Vật liệu mới	2(2.0)  Chuyên đề kết cấu nhà cao tầng
		2(2.0)  Thực tập địa chất công trình	2(2.0)  Chuyên đề Trang thiết bị công trình	2(2.0)  Chuyên đề kết cấu Nền - Móng
		2(2.0)  Thí nghiệm vật liệu xây dựng	2(2.0)  Thí nghiệm kết cấu công trình	2(2.0)  Chuyên đề an toàn lao động
			2(2.0)  Tính toán kết cấu nền móng bằng phần tử hữu hạn	2(2.0)  Chuyên đề Kỹ thuật thi công
				2(2.0)  Pháp luật trong xây dựng

2.3.1.5. Kỹ thuật Giao thông

HK 1 (15TC)	HK 2 (17 TC)	HK 3 (18 TC)	HK 4 (18 TC)	HK 5 (17TC)
2(2.0)  Những NLCB CN Mác-Lênin1	3(2.1)  Những NLCB CN Mác-Lênin2	2(2.0)  Tư tưởng Hồ Chí Minh	3(3.0)  Đường lối CM của đảng CSVN	4(4.0)  Anh văn chuyên ngành
3(3.0)  Toán 1	2(2.0)  Toán 2	2(2.0)  Toán 3	3(3.0)  Cơ kết cấu 1	2(2.0)  Cơ kết cấu 2
2(2.0)  Pháp luật đại cương	3(3.0)  Cơ lý thuyết	3(3.0)  Sức bền vật liệu 1	2(2.0)  Sức bền vật liệu 2	2(2.0)  Đường trên nền đất yếu
2(2.0)  Hóa học đại cương	2(2.0)  Thủy lực 1	3(3.0)  Địa chất công trình	3(3.0)  Trắc địa	2(1.1)  Thực tập trắc địa
2(2.0)  Hình học họa hình	2(2.0)  Vẽ kỹ thuật	2(2.0)  Địa chất thủy văn	3(3.0)  Thiết kế hình học đường ô tô	2(0.2)  Đồ án thiết kế hình học đường ô tô
2(2.0)  Vật lý 1	2(2.0)  Vật lý 2	2(2.0)  Máy xây dựng		3(3.0)  Cơ học đất
Các môn tự chọn 02 TC Phần A	3(3.0)  Vật liệu xây dựng (0.11)  Quốc phòng an ninh	Các môn tự chọn 04 TC Phần B	Các môn tự chọn 04 TC Phần C	2(1.1)  Thí nghiệm cơ học đất
0(0.2)  Giáo dục thể chất 1	0(0.2)  Giáo dục thể chất 2	0(0.2)  Giáo dục thể chất 3		

HK 6 (18TC)	HK 7 (17TC)	HK 8 (16 TC)	HK 9 (14 TC)
 3(3.0) Kết cấu BTCT1	 2(2.0) Đường đô thị và tổ chức giao thông	 2(2.0) An toàn lao động	 4(0.4) Thực tập tốt nghiệp
 3(3.0) Kết cấu thép 1	 2(0.2) Đồ án BTCT 1	 2(0.2) Đồ án thiết kế và thi công cầu BTCT	 10(0.10) Đồ án tốt nghiệp
 3(3.0) Nền móng	 3(3.0) Thiết kế và thi công cầu BTCT 1	 2(2.0) Thiết kế và thi công cầu BTCT 2	
 2(0.2) Đồ án Nền móng	 2(2.0) Thiết kế đường cao tốc	 2(2.0) Tổ chức thi công	
 3(3.0) Thiết kế đường ô tô 1	 2(2.0) Thiết kế đường ô tô 2	 2(0.2) Đồ án Thiết kế đường ô tô 2	
Các môn tự chọn 04 TC Phần D	 2(0.2) Đồ án Thiết kế đường ô tô 1	Các môn tự chọn 06 TC Phần E	
	 2(2.0) Khai thác, bảo dưỡng, sửa chữa		
	 2(2.0) Thiết kế cầu thép		

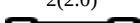
Chú thích:

→ Điều kiện tiên quyết

PHÂN TỰ CHỌN

PHẦN A	PHẦN B	PHẦN C	PHẦN D	PHẦN E
2(2.0)  Môi trường trong xây dựng	2(2.0)  Điện kỹ thuật	2(2.0)  Thực tập địa chất công trình	2(2.0)  Quản lý dự án	2(2.0)  Chuyên đề thiết kế đường sân bay
2(2.0)  Kỹ năng thuyết trình và soạn thảo văn bản	2(2.0)  Nguyên lý thiết kế kiến trúc	2(2.0)  Cấp thoát nước	2(2.0)  Thí nghiệm cầu, đường	2(2.0)  Chuyên đề vật liệu mới
	2(2.0)  Nhiệt kỹ thuật	2(2.0)  Thủy lực 2	2(2.0)  Chuyên đề thiết kế đường hiện đại	2(2.0)  Chuyên đề quy hoạch giao thông đường bộ
	2(2.0)  Thí nghiệm vật liệu xây dựng	2(2.0)  Kinh tế giao thông vận tải	2(2.0)  Chuyên đề công nghệ mới trong XD Cầu – Đường	2(2.0)  Quản lý khai thác đường cao tốc
				2(2.0)  Phương pháp phân tử hữu hạn
				2(2.0)  Động lực học công trình

2.3.1.6. Kỹ thuật Cấp thoát nước

HK 1 (15TC)	HK 2 (17 TC)	HK 3 (18 TC)	HK 4 (18 TC)	HK 5 (17TC)
2(2.0)  Những NLCB CN Mác-Lênin1	3(2.1)  Những NLCB CN Mác-Lênin2	2(2.0)  Tư tưởng Hồ Chí Minh	3(3.0)  Đường lối CM của đảng CSVN	3(3.0)  Xử lý nước cấp ↓
3(3.0)  Toán 1	2(2.0)  Toán 2	2(2.0)  Toán 3	3(3.0)  Địa chất công trình	2(0.2)  Đồ án xử lý nước cấp
2(2.0)  Pháp luật đại cương	3(3.0)  Cơ lý thuyết	3(3.0)  Cơ học kết cấu 1	3(3.0)  Sức bền vật liệu 1	3(3.0)  Kết cấu BTCTI
2(2.0)  Hóa học đại cương	3(2.1)  Cấu tạo kiến trúc 1	3(3.0)  Vật liệu nước	3(3.0)  Mạng lưới cấp nước ↓	3(3.0)  Mạng lưới thoát nước ↓
2(2.0)  Hình học họa hình	2(2.0)  Vẽ kỹ thuật	2(2.0)  Thủy lực 1	2(0.2)  Đồ án mạng lưới cấp nước	2(0.2)  Đồ án mạng lưới thoát nước
2(2.0)  Vật lý 1	2(2.0)  Lý thuyết quy hoạch đô thị	2(2.0)  Điện kỹ thuật		4(4.0)  Anh văn chuyên ngành
2(2.0)  Sinh thái học và bảo vệ môi trường	Các môn tự chọn 02 TC Phần A	Các môn tự chọn 04 TC Phần B	Các môn tự chọn 04 TC Phần C	
	(0.11)  Quốc phòng an ninh			
0(0.2)  Giáo dục thể chất 1	0(0.2)  Giáo dục thể chất 2	0(0.2)  Giáo dục thể chất 3		

HK 6 (18TC)	HK 7 (17TC)	HK 8 (16 TC)	HK 9 (14 TC)
3(3.0) Xử lý nước thải ↓ 2(0.2) Đồ án xử lý nước thải 2(0.2) Đồ án Kết cấu BTCT 1 3(3.0) Cấp thoát nước công trình 2(2.0) Chuẩn bị kỹ thuật khu đất 2(2.0) Tin học ứng dụng 2(2.0) Hoá nước vi sinh 2(2.0) Thủy văn	3(3.0) Thi công ngành nước 3(3.0) Công trình thu trạm bơm CTN 3(3.0) Trắc địa 2(0.2) Đồ án cấp thoát nước công trình 2(2.0) Thí nghiệm hoá nước Các môn tự chọn 04TC Phần D	2(0.2) Đồ án thi công ngành nước 2(0.2) Đồ án Công trình thu trạm bơm CTN 2(0.2) Thực tập trắc địa 2(0.2) Thực tập công nhân 2(2.0) Quản lý chất thải rắn Các môn tự chọn 06 TC Phần E	4(0.4) Thực tập tốt nghiệp 10(0.10) Đồ án tốt nghiệp

Chú thích:

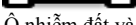
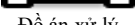
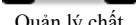
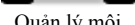
→ Điều kiện tiên quyết

PHẦN TỰ CHỌN

PHẦN A	PHẦN B	PHẦN C	PHẦN D	PHẦN E
2(2.0)  Kỹ năng thuyết trình và soạn thảo văn bản	2(2.0)  Thuyết lực 2	2(0.2)  Cơ học kết cấu 2	2(2.0)  Tiết kiệm năng lượng cho hệ thống CTN	2(2.0)  Quản lý tổng hợp tài nguyên nước
2(2.0)  Vật lý 2	2(2.0)  Địa chất thủy văn	2(0.2)  Dự toán	2(2.0)  Tự động hoá hệ thống CTN	2(2.0)  Quản lý và khai thác công trình CTN
2(2.0)  Kỹ năng bản thân	2(2.0)  Luật Tài nguyên nước	2(0.2)  Kinh tế ngành nước	2(2.0)  Cấp thoát nước và vệ sinh môi trường nông thôn	2(0.2)  Đồ án tổng hợp cấp nước
	2(2.0)  Sức bền vật liệu 2	2(0.2)  Máy xây dựng	2(2.0)  Hệ thống kỹ thuật trong công trình	2(0.2)  Đồ án tổng hợp thoát nước

2.3.1.7. Kỹ thuật Môi trường

HK 1 (16TC)	HK 2 (17 TC)	HK 3 (17 TC)	HK 4 (17 TC)	HK 5 (19TC)
2(2.0) Những NLCB CN Mác-Lênin1	3(2.1) Những NLCB CN Mác-Lênin2	2(2.0) Tư tưởng Hồ Chí Minh	3(3.0) Đường lối CM của đảng CSVN	3(3.0) Kết cấu công trình 1
3(3.0) Toán 1	2(2.0) Toán 2	2(2.0) Toán 3	3(3.0) Thủy văn môi trường	2(2.0) Luật tài nguyên nước
2(2.0) Pháp luật đại cương	2(2.0) Điện kỹ thuật	2(2.0) Hóa kỹ thuật môi trường 1	2(2.0) Hóa kỹ thuật môi trường 2	3(3.0) Động học môi trường
2(2.0) Hình học họa hình	2(2.0) Vẽ kỹ thuật	2(1.1) Thí nghiệm Hóa kỹ thuật môi trường 1	2(1.1) Thí nghiệm Hóa kỹ thuật môi trường 2	2(2.0) Công nghệ sản xuất sạch hơn
2(2.0) Vật lý 1	2(2.0) Vật lý 2	3(3.0) Quá trình công nghệ môi trường 1	3(3.0) Quá trình công nghệ môi trường 2	2(0.2) Mô hình hóa môi trường
3(3.0) Sinh thái học môi trường	2(2.0) Nhiệt kỹ thuật	x	2(2.0) Vi sinh vật kỹ thuật môi trường	3(3.0) Quản lý môi trường
2(2.0) Hóa học đại cương	2(2.0) Thủy lực 1		2(1.1) Thí nghiệm Vi sinh vật kỹ thuật môi trường	4(4.0) Anh văn chuyên ngành
	Các môn tự chọn 02 TC Phần A	Các môn tự chọn 06 TC Phần B		
	(0.11) Quốc phòng an ninh			
0(0.2) Giáo dục thể chất 1	0(0.2) Giáo dục thể chất 2	(0.2) Giáo dục thể chất 3		

HK 6 (17TC)	HK 7 (17TC)	HK 8 (16 TC)	HK 9 (14 TC)
 3(3.0) Xử lý nước cấp	 2(0.2) Đồ án xử lý nước cấp	 2(2.0) An toàn lao động	 4(0.4) Thực tập tốt nghiệp
 2(0.2) Đồ án xử lý khí thải	 3(3.0) Xử lý nước thải	 2(0.2) Đồ án xử lý nước thải	 10(0.10) Đồ án tốt nghiệp
 2(0.2) Ô nhiễm đất và kỹ thuật phục hồi	 3(3.0) Kỹ thuật xử lý chất thải rắn	 2(2.0) Đồ án xử lý chất thải rắn	
 2(2.0) Thiết kế chế tạo thiết bị môi trường	 3(3.0) Kỹ thuật xử lý nước thải công nghiệp	 2(1.1) Thí nghiệm xử lý chất thải rắn	
 3(3.0) Cấp thoát nước công trình		 2(2.0) Phân tích hệ thống	
 2(0.2) Quản lý chất thải nguy hại		 2(2.0) Quản lý môi trường biển	
 3(3.0) Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí và tiếng ồn	Các môn tự chọn 06TC Phần C	Các môn tự chọn 04TC Phần D	

Chú thích:

→ Điều kiện tiên quyết

PHẦN TỰ CHỌN

PHẦN A	PHẦN B	PHẦN C	PHẦN D
2(2.0)  Quy hoạch đô thị	2(2.0)  Tối ưu hóa và quy hoạch tuyến tính	2(2.0)  ISO 1400 và kiểm toán môi trường	2(2.0)  Năng lượng tái tạo
2(2.0)  Kỹ thuật đo lường	2(2.0)  Quan trắc môi trường	2(2.0)  An toàn môi trường dầu khí	2(2.0)  Ăn mòn và bảo vệ vật liệu
	2(2.0)  Phương pháp tính	2(2.0)  Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	2(2.0)  Ứng dụng GIS trong quản lý môi trường
	2(2.0)  Thủy lực 2	2(2.0)  Kinh tế môi trường	
	2(2.0)  Địa chất thủy văn	2(2.0)  Hệ thống kỹ thuật trong công trình	
	2(2.0)  Kinh tế ngành nước		

2.3.1.8. Kế toán

HK 1 (14TC)	HK 2 (15 TC)	HK 3 (16 TC)	HK 4 (16 TC)	HK 5 (16TC)
2(2.0) Những NLCB CN Mác-Lênin1	3(2.1) Những NLCB CN Mác-Lênin2	2(2.0) Tư tưởng Hồ Chí Minh	3(3.0) Đường lối CM của đảng CSVN	4(4.0) Anh văn chuyên ngành
3(3.0) Toán cao cấp	3(2.0) Xác xuất thống kê	2(2.0) Pháp luật Kế toán	3(3.0) Toán kinh tế	3(3.0) Kế toán quản trị 1
2(2.0) Marketing	2(2.0) Phương pháp nghiên cứu tài chính kế toán	2(2.0) Nguyên lý thống kê	4(4.0) Kế toán tài chính 1	3(3.0) Kế toán tài chính 2
3(3.0) Kinh tế vi mô	3(3.0) Nguyên lý kế toán	3(3.0) Chuẩn mực kế toán	3(3.0) Quản trị tài chính	
2(2.0) Pháp luật đại cương	3(3.0) Kinh tế vĩ mô	4(4.0) Tài chính Doanh nghiệp	2(2.1) Tài chính Công	
2(2.0) Tài chính tiền tệ	(0.11) Quốc phòng an ninh	Các môn tự chọn 04 TC Phần A		
0(0.2) Giáo dục thể chất 1	0(0.2) Giáo dục thể chất 2			
		0(0.2) Giáo dục thể chất 3		

HK 6 (16TC)		HK 7 (15TC)		HK 8 (12 TC)
2(2.0) Kiểm toán căn bản	3(3.0) Kế toán tài chính 3	3(3.0) Tin học kế toán	3(3.0) Kiểm toán phần hành	10(0.10) Khóa luận tốt nghiệp
3(3.0) Kế toán quản trị 2	3(3.0) Kinh tế lượng	3(3.0) Phân tích báo cáo tài chính	3(3.0) Kế toán và lập báo cáo thuế	
2(2.0) Thuế	Các môn tự chọn 04 TC Phần C	3(3.0) Hệ thống thông tin kế toán		
2(0.2) Chuyên đề kế toán				

Chú thích:

- → Điều kiện tiên quyết

PHẦN TỰ CHỌN

PHẦN A	PHẦN B	PHẦN C	
2(2.0) Kỹ năng giao tiếp	3(3.0) Quản trị văn phòng	2(2.0) Kế toán hành chính sự nghiệp	2(2.0) Kế toán ngân hàng thương mại
2(2.0) Quản trị nguồn nhân lực	3(3.0) Quản trị chiến lược	2(0.2) Thị trường chứng khoán	2(0.2) Định giá tài sản
2(2.0) Quản trị học	3(3.0) Phân tích hoạt động kinh doanh	2(0.2) Kế toán ngân sách	
	3(3.0) Thanh toán quốc tế		

2.3.2 Chương trình đại học liên thông

2.3.2.1 Kỹ thuật Công trình Xây dựng

HK 1 (15TC)	HK 2 (15 TC)	HK 3 (16 TC)		HK 4 (14 TC)
2(2.0) Toán 3	3(3.0) Cơ học kết cấu2	4(3.1) Kết cấu thép 2	2(0.2) Thực tập địa cơ	10(0.10) Đồ án tốt nghiệp
2(2.0) Vật lý đại cương	2(0.2) Thí nghiệm vật liệu xây dựng	4(3.1) Kỹ thuật thi công 2	2(1.1) Nền móng công trình	Các môn tự chọn 04 TC Phản Tự Chọn
2(2.0) Cơ lý thuyết	2(2.0) Phương pháp số trong cơ học	2(2.0) Động lực học công trình	2(2.0) Quản lý dự án xây dựng	
3(3.0) Sức bền vật liệu 2	2(2.0) Kết cấu gạch, đá, gỗ			
3(3.0) Thủy lực công trình	4(3.1) Kết cấu BTCT 2			
2(2.0) Cơ học đất	2(2.0) Nguyên lý thiết kế kết cấu công trình			

PHẦN TỰ CHỌN				
2(2.0) Chuyên đề kết cấu thép	2(2.0) Chuyên đề kỹ thuật thi công	2(2.0) Chuyên đề kết cấu nhà cao tầng	2(2.0) Chuyên đề tư tưởng HCM	2(2.0) Giao thông đô thị
2(2.0) Chuyên đề kết cấu nền móng	2(2.0) Chuyên đề tổ chức thi công	2(1.1) Thí nghiệm kết cấu công trình	2(2.0) Môi trường trong xây dựng	2(2.0) Cơ học môi trường liên tục
2(2.0) Chuyên đề ổn định kết cấu công trình	2(2.0) Chuyên đề vật liệu mới	2(2.0) Chuyên đề chủ nghĩa Mác -Lênin	2(2.0) Địa chất thủy văn	2(2.0) Nhiệt kỹ thuật xây dựng
				2(2.0) Nguyên lý kiến trúc DD&CN

2.3.2.2 Kỹ thuật Giao thông

HK 1 (15TC)	HK 2 (15 TC)	HK 3 (16 TC)		HK 4 (14 TC)
2(2.0) — Toán 3	3(3.0) — Thiết kế hình học đường ô tô	2(2.0) — Thiết kế đường ô tô 2	2(0.2) — Đồ án thiết kế đường ô tô 2	10(0.10) — Đồ án tốt nghiệp
2(2.0) — Vật lý 2	2(0.2) — ĐA TK hình học đường ô tô	2(2.0) — Tổ chức thi công	2(2.0) — Khai thác, bảo dưỡng, sửa chữa	Các môn tự chọn 04 TC Phân Tự Chọn
2(2.0) — Thủy lực 2	2(2.0) — Thiết kế và thi công cầu BTCT 2	2(0.2) — Thí nghiệm cầu, đường	2(2.0) — Đường đô thị và tổ chức giao thông	
3(3.0) — Sức bền vật liệu 2	2(2.0) — Động lực học công trình	2(2.0) — Đường trên nền đất yếu	2(2.0) — Thiết kế đường cao tốc	
2(2.0) — Cơ học kết cấu 2	2(2.0) — Thiết kế cầu thép			
3(3.0) — Nền móng	2(2.0) — Phương pháp phân tử hữu hạn			
2(0.2) — Đồ án nền móng	2(0.2) — Đồ án thiết kế và thi công cầu BTCT			

PHẦN TỰ CHỌN				
2(2.0) — Lý thuyết Quy hoạch đô thị	2(2.0) — Kinh tế giao thông vận tải	2(2.0) — Chuyên đề vật liệu mới	2(2.0) — Quản lý khai thác đường cao tốc	2(2.0) — Chuyên đề công nghệ mới trong XD Cầu- Đường
2(2.0) — Cấp thoát nước	2(2.0) — Chuyên đề thiết kế đường hiện đại	2(2.0) — Chuyên đề quy hoạch giao thông đường bộ	2(2.0) — Thăm mý trong công trình giao thông	2(2.0) — Chuyên đề thiết kế đường sân bay
2(2.0) — Nhiệt kỹ thuật	2(2.0) — Quản lý dự án			

2.3.2.3 Kỹ thuật Cấp thoát nước

HK 1 (15TC)	HK 2 (15 TC)	HK 3 (16 TC)		HK 4 (14 TC)
2(2.0) Toán 3	3(3.0) Vật liệu nước	2(1.1) Thực tập trắc địa	2(0.2) Đồ án xử lý nước thải	10(2.8) Đồ án tốt nghiệp
2(2.0) Hóa vi sinh	2(0.2) Kinh tế ngành nước	2(0.2) Đồ án xử lý nước cấp	2(2.0) Chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng	
2(2.0) Thủy văn	3(3.0) Trắc địa	2(0.2) Đồ án cấp thoát nước công trình	2(0.2) Đồ án công trình thu trạm bơm CTN	
3(3.0) Địa chất công trình	2(0.2) Đồ án mạng lưới cấp nước	Các môn tự chọn 06 TC Phần TC		
2(2.0) Thủy lực 2	3(3.0) Thi công ngành nước			
2(2.0) Địa chất thủy văn	2(0.2) Đồ án mạng lưới thoát nước			
2(2.0) Lý thuyết quy hoạch đô thị	2(0.2) Đồ án thi công ngành nước			

PHẦN TỰ CHỌN			
2(2.0) Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	2(2.0) Cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn	2(2.0) Điện kỹ thuật	2(2.0) Quản lý khai thác công trình cấp thoát nước
2(2.0) Thí nghiệm hóa nước	2(2.0) Tin học ứng dụng Cấp thoát nước	2(1.1) Tiết kiệm năng lượng cho hệ thống cấp thoát nước	2(2.0) Luật tài nguyên nước

2.3.3. Trình độ cao đẳng

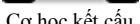
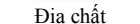
2.3.3.1. Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng

HỆ CHÍNH QUY

HK 1 (15TC)	HK 2 (15 TC)	HK 3 (14 TC)	HK 4 (16 TC)	HK 5 (15 TC)
2(2.0)  Những NLCB CN Mác-Lênin1	3(2.1)  Những NLCB CN Mác-Lênin2	3(2.1)  Đường lối cách mạng của ĐCSVN	2(2.0)  Tư tưởng Hồ Chí Minh	3(2.1)  Cơ học đất nền móng
3(3.0)  Toán 1	2(2.0)  Toán 2	2(2.0)  Máy xây dựng	3(2.1)  Trắc đạc xây dựng	3(2.1)  Kết cấu thép
3(3.0)  Vật lý đại cương	2(2.0)  Hóa học đại cương	2(2.0)  Điện kỹ thuật xây dựng	2(2.0)  Kinh tế xây dựng	4(3.1)  Kỹ thuật thi công
3(2.1)  Vẽ kỹ thuật	3(2.1)  Cấu tạo kiến trúc	2(1.1)  Thiết kế kiến trúc	3(3.0)  Anh văn chuyên ngành	3(2.1)  Dự toán
2(2.0)  Cơ lý thuyết	3(3.0)  Sức bền vật liệu	3(3.0)  Cơ học kết cấu	4(3.1)  Kết cấu BTCT	
2(2.0)  Vật liệu xây dựng	2(2.0)  Địa chất công trình 0(0.9)  Quốc phòng an ninh	2(2.0)  Pháp luật đại cương 0(0.2)  Giáo dục thể chất	Các môn tự chọn 02 TC Phần A	Các môn tự chọn 02 TC Phần B

HK 6 (15 TC)			Tự chọn Phần A	Tự chọn Phần B
2(2.0)  An toàn lao động	1(0.1)  TT phần thì công	2(0.2)  TT CB kỹ thuật	2(2.0)  Pháp luật trong xây dựng	2(2.0)  Chuyên đề thì công
3(2.1)  Tổ chức thì công	1(0.1)  TT phần dự toán	1(0.1)  Thì TN phần LLCT	2(2.0)  Cấp thoát nước và môi trường	2(2.0)  Chuyên đề kết cấu
1(0.1)  TT phần kiến trúc	2(0.2)  TT tay nghề công nhân	1(0.1)  Thì TN phần kiến thức ngành	2(1.1)  Thí nghiệm địa chất, VLXD	2(2.0)  Chuyên đề dự toán
1(0.1)  TT phần kết cấu				

HỆ LIÊN THÔNG

HK 1 (16TC)	HK 2 (15 TC)	HK 3 (17 TC)		PHẦN TỰ CHỌN
3(2.1)  Những NLCB CN Mác- Lênin2	3(2.1)  Đường lối cách mạng của ĐCSVN	2(2.0)  Kinh tế xây dựng	1(0.1)  TT phần kết cấu	2(2.0)  Chuyên đề thì công
3(3.0)  Toán 1	2(2.0)  Toán 2	3(3.0)  Anh văn chuyên ngành	1(0.1)  TT phần thì công	2(2.0)  Chuyên đề kết cấu
3(3.0)  Vật lý đại cương	4(3.1)  Kết cấu BTCT	1(0.1)  TT phần kiến trúc	1(0.1)  Thì TN phần LLCT	2(2.0)  Chuyên đề dự toán
2(2.0)  Hóa học đại cương	3(2.1)  Kết cấu thép		4(0.4)  Thì TN phần kiến thức ngành	2(1.1)  Thí nghiệm địa chất, VLXD
3(3.0)  Cơ học kết cấu	3(2.1)  Cơ học đất nền móng		Các môn tự chọn 04 TC Phần TC	
2(2.0)  Địa chất công trình	2(2.0)  Tư tưởng Hồ Chí Minh			

2.3.3.2. Công nghệ kỹ thuật kiến trúc

HK 1 (15TC)	HK 2 (15 TC)	HK 3 (15 TC)	HK 4 (16 TC)	HK 5 (15 TC)
2(2.0)  Những NLCB CN Mác-Lênin1	3(2.1)  Những NLCB CN Mác-Lênin2	3(2.1)  Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3(3.0)  Anh văn chuyên ngành	3(1.2)  Đồ án kiến trúc 1- nhà ở 1
3(3.0)  Toán 1	2(2.0)  Tư tưởng Hồ Chí Minh	3(3.0)  Kết cấu công trình 1	3(3.0)  Hệ thống kỹ thuật CT	2(0.2)  Đồ án kiến trúc 2- công cộng 1
2(1.1)  Hội họa 1	3(2.1)  Hình học họa hình	3(3.0)  Vật lý kiến trúc 1	3(3.0)  Nguyên lý thiết kế công trình công cộng	2(0.2)  Đồ án kiến trúc 3- công cộng 2
4(4.0)  Kiến trúc nhập môn	3(2.1)  Cấu tạo kiến trúc 1	2(2.0)  Nguyên lý thiết kế kiến trúc nhà ở	3(3.0)  Lịch sử kiến trúc Việt Nam và phương đông	2(0.2)  Đồ án kiến trúc 4- công cộng 3
2(1.1)  Đồ án cơ sở kiến trúc 1	2(1.1)  Đồ án cơ sở kiến trúc 3	2(2.0)  Nguyên lý thiết kế kiến trúc công nghiệp	3(3.0)  Lịch sử kiến trúc phương tây	2(0.2)  Đồ án kiến trúc 5- công cộng 4
2(1.1)  Đồ án cơ sở kiến trúc 2	Các môn tự chọn 02 TC Phần A			2(0.2)  Đồ án kiến trúc 7- nội, ngoại thất
0(0.2)  Giáo dục thể chất	0(0.9)  Quốc phòng an ninh	2(0.2)  Thiết kế nhanh		2(2.0)  Pháp luật đại cương

HK 6 (10 TC)	Tự chọn Phần A		Tự chọn Phần B	
2(0.2) Đồ án kiến trúc 6- nhà công nghiệp Các môn tự chọn 02 TC Phần B 4(0.4) Thực hành thiết kế công trình 1(0.1) Thi TN phần LLCT 1(0.1) Thi TN phần kiến thức ngành	2(2.0) Kiến trúc đương đại nước ngoài 2(2.0) Phân tích kiến trúc 2(2.0) Lịch sử đô thị	2(2.0) Kiến trúc và môi trường 2(2.0) Luật xây dựng 2(2.0) Không gian trung bày 2(2.0) Vật liệu xây dựng	2(2.0) Chuyên đề KT- công trình y tế 2(2.0) Chuyên đề KT- công trình nghỉ dưỡng 2(2.0) Chuyên đề KT- công trình hành chính	2(2.0) Chuyên đề KT- công trình giáo dục 2(2.0) Chuyên đề KT- công trình thương mại 2(2.0) Chuyên đề KT- công trình văn hóa

2.3.3.3. Công nghệ Kỹ thuật Giao thông

HK 1 (14TC)	HK 2 (15 TC)	HK 3 (15 TC)	HK 4 (16 TC)	HK 5 (16 TC)
2(2.0)  Những NLCB CN Mác-Lênin1	3(2.1)  Những NLCB CN Mác-Lênin2	2(2.0)  Tư tưởng Hồ Chí Minh	3(2.1)  Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3(2.1)  Thiết kế cầu BTCT
3(3.0)  Toán 1	2(2.0)  Toán 2	3(2.1)  Trắc địa	2(2.0)  Điện kỹ thuật	3(2.1)  Kết cấu thép
2(2.0)  Hóa học đại cương	3(3.0)  Vật lý đại cương	2(2.0)  Thủy lực, thủy văn	2(2.0)  Máy xây dựng	3(2.1)  Thi công xây dựng cầu BTCT
3(2.1)  Vẽ kỹ thuật	2(2.0)  Pháp luật đại cương	2(2.0)  Cơ học đất	3(2.1)  Thiết kế đường ô tô	3(2.1)  Thi công xây dựng đường ô tô
2(2.0)  Cơ lý thuyết	3(3.0)  Sức bền vật liệu	3(3.0)  Cơ học kết cấu	3(2.1)  Kết cấu BTCT	Các môn tự chọn 04 TC Phần TC
2(2.0)  Vật liệu xây dựng	2(2.0)  Địa chất công trình	3(3.0)  Anh văn chuyên ngành	3(2.1)  Nền móng và mổ trụ cầu	
0(0.2)  Giáo dục thể chất	0(0.9)  Quốc phòng an ninh			

HK 6 (14 TC)			Phần tự chọn	
3(2.1)  Dự toán công trình	1(0.1)  TT phần thi công	2(0.2)  TT cán bộ kỹ thuật	2(2.0)  Chuyên đề thi công cầu đường công nghệ mới	2(2.0)  Ứng dụng tin học trong thiết kế cầu đường
2(2.0)  An toàn lao động	1(0.1)  TT phần dự toán	1(0.1)  Thi TN phần LLCT	2(2.0)  Chuyên đề cầu thép	2(1.1)  Thí nghiệm vật liệu xây dựng
1(0.1)  TT phần kết cấu	2(0.2)  TT tay nghề công nhân	1(0.1)  Thi TN phần kiến thức ngành	2(2.0)  Quản lý khai thác công trình giao thông	2(2.0)  Kinh tế xây dựng

2.3.3.4. Công nghệ Kỹ thuật Tài nguyên nước

HỆ CHÍNH QUY

HK 1 (15TC)	HK 2 (16 TC)	HK 3 (16 TC)	HK 4 (15 TC)	HK 5 (15 TC)
2(2.0) Những NLCB CN Mác-Lênin1	3(2.1) Những NLCB CN Mác-Lênin2	3(2.1) Đường lối cách mạng của ĐCSVN	2(2.0) Tư tưởng Hồ Chí Minh	3(3.0) Xử lý nước cấp
3(3.0) Toán 1	2(2.0) Toán 2	3(3.0) Công trình thu trạm bơm	3(2.1) Kết cấu BTCT	3(3.0) Xử lý nước thải
3(2.1) Vẽ kỹ thuật	3(2.1) Cấu tạo kiến trúc	3(3.0) Cấp thoát nước công trình	3(3.0) Mạng lưới cấp nước	3(2.1) Dự toán
3(3.0) Vật lý đại cương	2(2.0) Hóa học đại cương	2(2.0) Quản lý chất thải rắn	3(3.0) Mạng lưới thoát nước	2(1.1) Tổ chức thi công
2(2.0) Cơ lý thuyết	3(3.0) Sức bền vật liệu	2(2.0) Pháp luật đại cương	4(3.1) Kỹ thuật thi công	Các môn tự chọn 04 TC Phản tự chọn
2(2.0) Vật liệu xây dựng	3(3.0) Thủy lực	3(3.0) Anh văn chuyên ngành		
	0(0.9) Quốc phòng an ninh	0(0.2) Giáo dục thể chất		

HK 6 (12 TC)			Phản tự chọn	
2(0.2) TT tay nghề công nhân	1(0.1) TT phần kiến trúc	2(0.2) TT cán bộ kỹ thuật	2(2.0) Điện kỹ thuật	2(2.0) Hóa vi sinh
2(1.1) Thí nghiệm VLXD. Địa chất	1(0.1) TT phần kết cấu	1(0.1) Thí TN phần LLCT	2(2.0) Trắc địa	2(2.0) Sinh thái học môi trường
	2(0.2) TT phần cấp thoát nước	1(0.1) Thí TN phần kiến thức ngành	2(2.0) Tự động hóa cấp thoát nước	

HỆ LIÊN THÔNG

HK 1 (16TC)		HK 2 (14 TC)		HK 3 (15 TC)
2(2.0)  Quản lý chất thải rắn	2(2.0)  Thủy lực	2(2.0)  Toán kỹ thuật 2	2(2.0)  Đường lối cách mạng của ĐCSVN	2(2.0)  Tự động hóa cấp thoát nước
3(3.0)  Toán 1	2(2.0)  Những NLCB CN Mác-Lênin2	2(2.0)  Xử lý nước cấp	3(2.1)  Mạng lưới cấp nước	3(3.0)  Anh văn chuyên ngành
3(3.0)  Vật lý đại cương	2(2.0)  Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2.0)  Xử lý nước thải	3(2.1)  Mạng lưới thoát nước	2(2.0)  Chuyên đề vận hành và lắp đặt
2(2.0)  Hóa học đại cương				2(0.2)  TT phân cấp thoát nước
				2(0.2)  Thi TN phần LLCT
				4(0.4)  Thi TN phần kiến thức ngành

2.3.3.5. Kế toán

HỆ CHÍNH QUY

HK 1 (15TC)	HK 2 (15 TC)	HK 3 (17 TC)	HK 4 (17 TC)	HK 5 (16 TC)
2(2.0)  Những NLCB CN Mác-Lênin1	3(2.1)  Những NLCB CN Mác-Lênin2	2(2.0)  Tư tưởng Hồ Chí Minh	3(2.1)  Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3(3.0)  Anh văn chuyên ngành
3(3.0)  Toán 1	2(2.0)  Toán chuyên đề	4(3.1)  Kế toán doanh nghiệp 1	4(3.1)  Kế toán doanh nghiệp 2	4(3.1)  Tài chính doanh nghiệp
2(2.0)  Kinh tế vi mô	2(2.0)  Toán kinh tế	3(3.0)  Thống kê doanh nghiệp	2(2.0)  Phân tích hoạt động kinh tế	2(2.0)  Thanh toán quốc tế
3(3.0)  Nguyên lý kế toán	2(2.0)  Kinh tế vĩ mô	2(2.0)  Kế toán ngân hàng	2(2.0)  Kế toán DN thương mại, dịch vụ	3(3.0)  Kế toán quản trị chi phí
3(3.0)  Lý thuyết thống kê	2(2.0)  Marketing	3(3.0)  Tài chính tiền tệ	2(2.0)  Quản trị tài chính	2(2.0)  Kiểm toán
2(2.0)  Lý thuyết tài chính	2(2.0)  Thị trường chứng khoán	3(2.0)  Thuế	Các môn tự chọn 04 TC Phần A	Các môn tự chọn 02 TC Phần B
	2(2.0)  Quản trị doanh nghiệp	0(0.2)  Giáo dục thể chất		
	2(2.0)  Pháp luật đại cương			
	0(0.9)  Quốc phòng an ninh			

HK 6 (11 TC)			Tự chọn Phần A	Tự chọn Phần B
2(0.2)  Thực tập nghề nghiệp	3(0.3)  Thực tập tốt nghiệp	2(0.2)  Thi TN phần kiến thức ngành	2(2.0)  Kế toán hành chính sự nghiệp	2(2.0)  Sơ案 thảo văn bản
2(0.2)  Thực tập trên máy tính	2(0.2)  Thi TN phần LLCT		2(2.0)  Kế toán doanh nghiệp xây lắp	2(2.0)  Quản trị học
			2(2.0)  Luật kinh tế	

HỆ LIÊN THÔNG

HK 1 (15TC)	HK 2 (15 TC)		HK 3 (16 TC)	
2(2.0)  Những NLCB CN Mác-Lênin1	3(2.1)  Những NLCB CN Mác-Lênin2	2(2.0)  Quản trị tài chính	2(2.0)  Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(0.2)  Thực tập nghề nghiệp
3(3.0)  Toán 1	2(2.0)  Kiểm toán	2(2.0)  Thanh toán quốc tế	3(2.1)  Đường lối cách mạng của ĐCSVN	2(0.2)  Thực tập tốt nghiệp
2(2.0)  Quản trị học	2(2.0)  Toán kinh tế	2(2.0)  Luật kinh tế	2(2.0)  Toán chuyên đề	1(0.1)  Thi TN phần LLCT
3(3.0)  Tài chính tiền tệ	2(2.0)  Thị trường chứng khoán		3(3.0)  Anh văn chuyên ngành	1(0.1)  Thi TN phần kiến thức ngành
3(3.0)  Kế toán quản trị chi phí				
2(2.0)  Kinh tế vĩ mô				

2.4. Quy chế học vụ

Công tác học vụ của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo QĐ số 351/QĐ-ĐHXDMT ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

Chương I

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Văn bản này quy định những vấn đề về tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả học tập, xử lý học vụ, xét và công nhận tốt nghiệp đối với sinh viên đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

Điều 1. Sinh viên

Sinh viên đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ gồm: Sinh viên (SV) chính thức của một chương trình đào tạo (CTĐT), sinh viên học chương trình đào tạo thứ hai.

1. Sinh viên chính thức của một chương trình đào tạo: là những công dân Việt Nam hoặc nước ngoài đã trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh hoặc xét tuyển có quyết định thu nhận vào trường.

2. Sinh viên học chương trình đào tạo thứ hai: là sinh viên chính thức của một chương trình đào tạo nhưng đăng ký học thêm chương trình đào tạo thứ hai để nhận hai văn bằng. Điều kiện để đăng ký học cùng lúc hai chương trình đào tạo, thời gian tối đa được phép học, điều kiện nhận văn bằng thứ hai được quy định theo Điều 17 Quy chế 43 (Điều 28 Quy định này).

3. Sinh viên Trường Đại học Xây dựng Miền Tây phải chấp hành nội quy, quy định của Trường, của Khoa/Bộ môn/Trung tâm (sau đây gọi chung là khoa), của lớp, của các đơn vị khác trong trường,... Khi vào Trường phải mang bảng tên, trang phục sạch sẽ, gọn gàng, kín đáo, phải mặc đồng phục khi tham dự những học phần có yêu cầu, giữ gìn trật tự vệ sinh, chấp hành luật giao thông, để xe đúng nơi quy định, phải có nếp sống văn minh, không làm ồn, gây mất trật tự, không tụ tập uống rượu bia, hút thuốc lá, không tham gia các tệ nạn xã hội.

Điều 2. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây là đào tạo theo chuẩn mực quốc gia và khu vực đối với trình độ Đại học, Cao đẳng (gồm các ngành: Kiến trúc, Quy hoạch Vùng và Đô thị, Quản lý Xây dựng - Đô thị, Kỹ thuật Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp, Kỹ thuật Giao thông, Cấp thoát nước, Kế toán) nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và sự phát triển của nền kinh tế.

Điều 3. Học tín chỉ

Học chế tín chỉ tạo điều kiện để cá nhân hóa quy trình đào tạo. Sinh viên đăng ký để được sắp xếp lịch học, tích lũy các học phần nhằm hoàn tất toàn bộ Chương trình đào tạo.

Điều 4. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo gồm hai khối kiến thức:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm các kiến thức thuộc các lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn, khoa học tự nhiên, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh.

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp nhằm cung cấp cho người học những kiến thức kỹ năng và thái độ cần thiết đối với nghề nghiệp. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm:

- Nhóm kiến thức cơ sở (kiến thức cơ sở của ngành hoặc liên ngành);
- Nhóm kiến thức chuyên ngành.

Giữa các học phần trong Chương trình đào tạo có thể có các điều kiện ràng buộc liên quan tới trình tự học định nghĩa và giải thích tại Điều 8 của Quy định này.

Điều 5. Thời gian khóa học và thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo

5.1. Thời gian thiết kế cho một chương trình đào tạo tùy ngành học. Thời gian cho phép để hoàn thành chương trình đào tạo theo bảng dưới đây:

Stt	Chương trình đào tạo	Thời gian thiết kế	Thời gian tối đa
Trình độ đại học			
1	Kiến trúc	4,0÷5,0 năm	8,0÷10 năm
2	Quy hoạch Vùng và Đô thị	4,0÷5,0 năm	8,0÷10 năm
3	Quản lý Xây dựng - Đô thị	4,0÷5,0 năm	8,0÷10 năm
4	Kỹ thuật Xây dựng DD&CN	4,0÷5,0 năm	8,0÷10 năm
5	Kỹ thuật Giao thông	4,0÷5,0 năm	8,0÷10 năm
6	Kỹ thuật Cấp thoát nước	4,0÷5,0 năm	8,0÷10 năm
Trình độ đại học liên thông			
1	Kỹ thuật Xây dựng DD&CN	1,5÷2,0 năm	3,0÷4,0 năm
2	Kỹ thuật Giao thông	1,5÷2,0 năm	3,0÷4,0 năm
3	Kỹ thuật Cấp thoát nước	1,5÷2,0 năm	3,0÷4,0 năm
Trình độ cao đẳng			
1	Công nghệ Kỹ thuật Kiến trúc	2,5÷3 năm	5,0÷6,0 năm
2	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng	2,5÷3 năm	5,0÷6,0 năm
3	Công nghệ Kỹ thuật Giao thông	2,5÷3 năm	5,0÷6,0 năm
4	Công nghệ Kỹ thuật Tài nguyên nước	2,5÷3 năm	5,0÷6,0 năm
5	Kế toán doanh nghiệp	2,5÷3 năm	5,0÷6,0 năm
Trình độ cao đẳng liên thông			
1	Công nghệ Kỹ thuật Kiến trúc	1,5÷2,0 năm	3,0÷4,0 năm
2	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng	1,5÷2,0 năm	3,0÷4,0 năm
3	Công nghệ Kỹ thuật Giao thông	1,5÷2,0 năm	3,0÷4,0 năm
4	Công nghệ Kỹ thuật Tài nguyên nước	1,5÷2,0 năm	3,0÷4,0 năm
5	Kế toán doanh nghiệp	1,5÷2,0 năm	3,0÷4,0 năm

Những sinh viên được hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo.

5.2. Giờ lên lớp: Thời gian học tập chi tiết quy định cụ thể như sau:

Buổi	Tiết	Giờ học	Thời gian giải lao
Sáng	1	07 giờ 00 – 07 giờ 50	5 phút
	2	07 giờ 55 – 08 giờ 45	5 phút
	3	08 giờ 50 – 09 giờ 40	5 phút
	4	09 giờ 45 – 10 giờ 35	5 phút
	5	10 giờ 40 – 11 giờ 30	
Chiều	6	13 giờ 00 – 13 giờ 50	5 phút
	7	13 giờ 55 – 14 giờ 45	5 phút
	8	14 giờ 50 – 15 giờ 40	5 phút
	9	15 giờ 45 – 16 giờ 35	5 phút
	10	16 giờ 40 – 17 giờ 30	
Tối	11	18 giờ 30 – 19 giờ 20	5 phút
	12	19 giờ 25 – 20 giờ 15	5 phút
	13	20 giờ 20 – 21 giờ 10	

Điều 6. Khóa - Chương trình đào tạo, Lớp niên khóa, Lớp học phần

6.1. Một khoá - Chương trình đào tạo bao gồm các sinh viên cùng khóa tuyển sinh, cùng học một Chương trình đào tạo.

6.2. Phòng Quản lý đào tạo phân chia mỗi Khóa - Chương trình đào tạo thành một số lớp Niên khóa để quản lý về mặt rèn luyện của sinh viên.

6.3. Lớp học phần bao gồm các sinh viên cùng đăng ký học một học phần, có cùng thời khóa biểu của học phần này trong cùng một học kỳ. Mỗi lớp học phần có một mã số riêng.

Điều 7. Học kỳ và số học kỳ

Học kỳ là khoảng thời gian dành cho giảng dạy, học tập và đánh giá kết quả học tập.

Mỗi năm học có 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (học kỳ hè)

- Học kỳ chính: có 15 tuần học, 01 tuần dự trữ, 02 tuần thi.

- Học kỳ phụ: có ít nhất 05 tuần học, 01 tuần thi.

Trong học kỳ phụ, sinh viên có thể học lại, học cải thiện điểm hoặc học vượt.

Điều 8. Học phần, lớp học phần và lớp chuyên ngành

Học phần là khối lượng kiến thức được kết cấu như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Mỗi học phần được ký hiệu bằng một mã số và được bố trí giảng dạy trọn vẹn trong mỗi học kỳ.

8.1. Học phần: Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

- Học phần bắt buộc: là các học phần bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Học phần tự chọn: gồm tự chọn trong nhóm học phần và tự chọn tích lũy.

• Tự chọn trong nhóm học phần: Sinh viên bắt buộc phải lựa chọn học một trong số các học phần được quy định nhằm định hướng nghề nghiệp cho mình;

• Tự chọn tích lũy: Sinh viên tùy ý lựa chọn học để tích lũy đủ số lượng tín chỉ quy định cho một Chương trình đào tạo.

Đối với các học phần tự chọn, nếu không đạt thì trong các học kỳ sau đó sinh viên có thể thay đổi đăng ký học học phần khác. Trong trường hợp sinh viên tích lũy nhiều hơn số tín chỉ yêu cầu của nhóm chọn tự do, thì tất cả điểm số của các học phần đã tích lũy đều được tham gia vào kết quả tính Điểm trung bình chung tích lũy.

8.2. Giữa các học phần có thể có các mối quan hệ:

- Học phần tiên quyết: học phần A là học phần tiên quyết của học phần B nghĩa là để đăng ký học phần B, sinh viên trước đó đã phải học và đạt học phần A.

- Học phần học trước: Học phần A là học phần học trước của học phần B nghĩa là để đăng ký học học phần B, sinh viên trước đó đã phải học học phần A.

- Các học phần song hành: là các học phần có kiến thức liên quan, bổ trợ lẫn nhau mà sinh viên phải học cùng trong một học kỳ.

- Học phần thay thế: Một học phần có trong Chương trình đào tạo nhưng nay không còn tổ chức giảng dạy nữa có thể được thay thế bằng một học phần khác đang còn tổ chức giảng dạy.

Các học phần thay thế do các đơn vị chuyên môn đề nghị, Hiệu trưởng quyết định. Học phần thay thế có thể được áp dụng cho tất cả các Khóa - Chương trình đào tạo hoặc chỉ được áp dụng hạn chế cho một số Khóa - Chương trình đào tạo.

- Các học phần được tổ chức đặc biệt: Các học phần giáo dục quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất, và chứng chỉ công nghệ thông tin, ngoại ngữ không tính số tín chỉ khi xử lý học vụ nhưng là điều kiện xét cho dự thi tốt nghiệp (cao đẳng), cho nhận Đồ án tốt nghiệp (đại học).

+ Việc học các học phần giáo dục quốc phòng - an ninh được trường tổ chức theo kế hoạch của Trường Quân sự địa phương;

+ Việc học học phần Giáo dục thể chất được trường tổ chức theo kế hoạch của Trường;

+ Việc học để thi lấy chứng chỉ công nghệ thông tin, ngoại ngữ, sinh viên phải căn cứ vào quỹ thời gian của mình và thời gian mở lớp của Trung tâm ngoại ngữ - tin học để đăng ký.

- Một số học phần thực tập được tổ chức bên ngoài trường. Đối với các học phần này, sinh viên phải căn cứ vào thời gian mở lớp để đăng ký học.

- Đồ án tốt nghiệp được quy định chỉ áp dụng cho trình độ đại học là 10 tín chỉ và được sinh viên thực hiện trong 15 tuần đối với ngành Kỹ thuật xây dựng và 16 tuần đối với ngành Kiến trúc;

- Trình độ cao đẳng được quy định là thi tốt nghiệp, gồm 02 học phần: Lý luận Chính trị và lý thuyết chuyên ngành.

Sinh viên chỉ được nhận Đồ án tốt nghiệp, thi tốt nghiệp sau khi đã đạt tất cả các học phần khác được quy định trong Chương trình đào tạo.

8.3. Lớp học phần: là lớp gồm những sinh viên đăng ký cùng một học phần trong một học kỳ. Mỗi học phần có thể có nhiều lớp học phần với mã số khác nhau.

8.4. Lớp chuyên ngành là lớp được hình thành từ đầu khóa học cho đến cuối khóa học. Tổ chức lớp chuyên ngành để duy trì những sinh hoạt đoàn thể, lao động, xét kết quả rèn luyện, xét khen thưởng, phổ biến những thông tin của trường. Mỗi lớp chuyên ngành có mã số riêng và được bố trí giáo viên chủ nhiệm hoặc cố vấn học tập để giúp đỡ.

Điều 9: Tín chỉ

Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên và được quy định theo Quy chế 43 và được thể hiện trong Đề cương chi tiết từng học phần. Cụ thể:

Một (01) tín chỉ (TC) = 15 tiết lý thuyết và 30 tiết tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc 30 tiết thực hành, thí nghiệm, thảo luận, seminar,... và 15 tiết tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc 45 tiết thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, tiểu luận tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp.

Một tiết học được tính bằng 50 phút..

Điều 10. Học phí, miễn, giảm, gia hạn đóng học phí

10.1 Học phí:

Có nhiều dạng học phần: Lý thuyết, Thực hành, Lý thuyết có thực hành, thí nghiệm, Thực tập, Đồ án,... Chi phí cho các hoạt động giảng dạy, học tập đối với 01 tín chỉ là khác nhau tùy theo dạng học phần.

Học phí của một học phần tùy thuộc vào dạng học phần, số lượng tín chỉ của học phần và được quy định cho từng diện sinh viên.

Học phí của một học kỳ là tổng học phí của các học phần sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó.

Căn cứ để xác định mức học phí theo Nghị định của Chính phủ.

10.2 Đóng học phí

a) Đối tượng đóng học phí: SV thuộc diện phải đóng học phí khi đã đăng ký học phần và được chấp nhận (kể cả SV đã rút học phần trong tuần thứ 3 của học kỳ chính, trong tuần thứ 2 của học kỳ phụ), SV đăng ký học

các học phần ngoài chương trình đào tạo chính khóa, SV diện chính sách đăng ký học phần học lại, học cải thiện.

b) Thời hạn đóng học phí: Đến hết tuần thứ 4 của học kỳ chính, hết tuần thứ 2 của học kỳ phụ nếu SV không đóng học phí thì các học phần SV không đóng học phí sẽ bị hủy khỏi khối lượng đăng ký học.

c) Gia hạn đóng học phí: SV có khó khăn tài chính, có thể làm đơn đề nghị Nhà trường xin gia hạn học phí (đơn phải nộp phòng Tài chính-Kế toán trước khi hết thời hạn đóng học phí).

10.3 Miễn, giảm học phí: Theo các quy định hiện hành.

Điều 11. Niên giám, sổ tay sinh viên

11.1 Niên Giám là tài liệu giới thiệu cho SV về Nhà trường, Chương trình đào tạo, học phần đang được giảng dạy;

11.2. Sổ tay sinh viên là tài liệu cung cấp thông tin về kế hoạch giảng dạy, mối liên hệ giữa các học phần, các cập nhật về thay đổi trong Chương trình đào tạo, cùng các hướng dẫn cần thiết cho SV.

11.3 Niên giám và sổ tay SV được đưa trên website của Trường.

Chương II

ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN

Điều 12. Trách nhiệm của Nhà trường và của sinh viên trong việc đăng ký học phần

12.1. Phòng Quản lý đào tạo (QLĐT)

a) Đưa lên website các tài liệu cần thiết cho SV: Quy chế 43 về đào tạo theo tín chỉ của Bộ GDĐT, Quy chế học vụ của Trường, CTĐT từng ngành học, dự kiến phân bố các HP cho các học kỳ của toàn khóa học.

b) Khi SV nhập học, Phòng QLĐT cấp cho mỗi SV mã số và tài khoản truy nhập cổng thông tin đào tạo, cổng thông tin thư viện điện tử.

c) Đầu mỗi học kỳ, thông báo cho SV những học phần sẽ giảng dạy trong học kỳ đó và thời khóa biểu cho từng học phần tương ứng.

d) Phòng QLĐT phối hợp với các Khoa, Bộ môn (gọi tắt là các Khoa) phân công GV giảng dạy các lớp HP theo kế hoạch đào tạo và thời khóa biểu.

e) Sau khi SV đăng ký học, nộp học phí, Phòng QLĐT xếp SV vào các lớp học phần, thông báo thời khóa biểu cá nhân cho SV qua cổng thông tin đào tạo.

12.2. Các Khoa

Các Khoa phối hợp với Phòng QLĐT phân công GV giảng dạy các lớp học phần theo kế hoạch đào tạo và thời khóa biểu do Phòng QLĐT sắp xếp.

12.3. Phòng Công tác sinh viên

Phân công cố vấn học tập (CVHT) cho các lớp chuyên ngành. CVHT chịu trách nhiệm quản lý SV, tư vấn cho SV xây dựng kế hoạch học tập (KHHT) toàn khóa và thực hiện quá trình học tập theo đúng quy định của Trường.

12.4. Trách nhiệm của Sinh viên

Phải thực hiện đăng ký học phần trước khi học kỳ mới bắt đầu. Ngoại trừ SV mới trúng tuyển không phải đăng ký học phần cho học kỳ đầu tiên của khóa học, đối với học kỳ này Nhà trường sẽ đăng ký cho SV.

Các học phần đăng ký phải theo KHHT toàn khóa. SV xem xét kỹ mối quan hệ giữa các học phần trong chương trình đào tạo, và phải tham vấn ý kiến của CVHT trước khi đăng ký học qua cổng thông tin đào tạo.

Điều 13. Thời điểm đăng ký học phần và số lượng tín chỉ đăng ký học trong mỗi học kỳ

13.1 Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra, thi đối với các học phần.

13.2 Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng, điều kiện học của bản thân, từng SV phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với Phòng QLĐT. Có hai hình thức: đăng ký bình thường, và đăng ký bổ sung.

a) Đăng ký bình thường: là hình thức đăng ký qua mạng trong thời gian quy định thông báo trước mỗi học kỳ.

b) Đăng ký bổ sung: là hình thức đăng ký thêm vào các lớp học phần (nếu còn) cho SV có nhu cầu bổ sung hoặc cho SV phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác để đảm bảo đủ quy định về số lượng tín chỉ học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ. Việc đăng ký này theo kế hoạch chi tiết do Phòng QLĐT quy định và được thực hiện trong 2 tuần đầu của học kỳ chính, hoặc trong tuần đầu của học kỳ phụ.

13.3 Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường;

b) 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu.

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.

13.4 Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của những sinh viên xếp hạng học lực bình thường.

13.5 Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

13.6 Phòng Quản lý Đào tạo chỉ nhận đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ khi đã có chữ ký chấp thuận của cố vấn học tập (hoặc Giáo viên chủ nhiệm). Khối lượng đăng ký học tập của sinh viên theo từng học kỳ phải được ghi vào phiếu đăng ký học do phòng Quản lý Đào tạo lưu giữ.

Điều 14. Quy trình đăng ký học phần

Trong mỗi CTĐT đều có dự kiến phân bố các học phần theo học kỳ. Trong mỗi học kỳ, SV đăng ký học theo 2 quy trình: quy trình đăng ký học các học phần được mở theo dự kiến và quy trình đăng ký học các học phần không theo dự kiến.

14.1 Quy trình đăng ký học các HP được mở theo dự kiến:

Bước 1. Phòng QLĐT lập kế hoạch mở lớp học phần, gửi cho các Khoa/Bộ môn. Trong đó:

- Xác định số lớp học phần cho mỗi học phần.
- Xác định lịch học, phòng học cho từng lớp học phần.

Bước 2. Khoa phối hợp với Phòng QLĐT phân công GV cho các lớp học phần.

Bước 3. Phòng QLĐT đưa lịch học, phòng học, tên GV giảng dạy, số lượng SV tối đa của lớp học phần lên cổng thông tin đào tạo.

Bước 4. SV dựa vào KHHT toàn khóa và thời khóa biểu các học phần giảng dạy trong học kỳ do Trường công bố để chọn lớp học phần, thực hiện đăng ký trực tuyến trên cổng thông tin đào tạo. Sau khi nộp học phí, SV sẽ nhận được thời khóa biểu cá nhân chính thức trên cổng thông tin đào tạo.

Quy trình này thực hiện theo hình thức đăng ký bình thường quy định trong Điều 13 đối với học kỳ chính.

14.2 Quy trình đăng ký học các HP không theo dự kiến:

SV học lại, học cải thiện điểm, học theo lộ trình khác với lộ trình chung có thể đăng ký học các học phần theo quy trình này:

Bước 1. SV ghi danh học các HP muốn học.

Bước 2. Phòng QLĐT thống kê số lượng SV ghi danh học theo từng học phần. Căn cứ vào điều kiện tổ chức lớp học phần được quy định tại Điều 15 của Quy chế này, Phòng QLĐT đề nghị Ban Giám hiệu quyết định mở bổ sung một số lớp học phần và xác định lịch học, phòng học cho từng lớp học phần được mở.

Bước 3. Các Khoa phối hợp với Phòng QLĐT phân công GV giảng dạy vào các lớp học phần đã dự kiến.

Bước 4. SV thực hiện đăng ký học trên cổng thông tin đào tạo. Sau khi nộp học phí, SV sẽ nhận được lịch học trên cổng thông tin đào tạo.

Quy trình này thực hiện cho học kỳ phụ hoặc theo hình thức đăng ký bổ sung quy định trong Điều 13 trong Quy chế này, đối với học kỳ chính.

Điều 15. Điều kiện tổ chức lớp học phần

15.1 Việc mở lớp học phần, số lượng SV của một lớp học phần phụ thuộc vào cơ sở vật chất, phòng học, lực lượng GV của Nhà trường và được ưu tiên theo số lượng SV đăng ký học.

15.2 Mỗi học phần có thể được tổ chức giảng dạy với nhiều lớp học phần trong một học kỳ. Mỗi lớp học phần có một mã số riêng, SV trong lớp học phần sẽ do GV dạy lớp học phần đó quản lý. Số lượng SV tối thiểu để xem xét mở lớp học phần:

a) Đối với các học phần lý thuyết thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương: có ít nhất 50 SV đăng ký.

b) Đối với các học phần lý thuyết thuộc khối kiến thức ngành: có ít nhất 30 SV đăng ký.

c) Đối với các học phần đồ án môn học: có ít nhất 15 SV đăng ký.

d) Đối với các học phần thí nghiệm, thực hành, thực tập: được mở theo khả năng đảm nhận của Khoa chuyên môn.

e) Trường hợp đặc biệt, nếu có đề nghị của Khoa chuyên môn, Phòng QLĐT có thể mở thêm các lớp học phần đối với các học phần thuộc khối kiến thức ngành có sĩ số dưới mức quy định ở trên.

f) Đồ án TN, thi TN được mở vào mỗi học kỳ.

g) Nếu SV đăng ký học một học phần nhưng do những điều kiện trên mà lớp học phần đó không được mở (hay bị hủy) thì SV phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác dưới hình thức đăng ký bổ sung như quy định tại Điều 13 để đảm bảo đủ khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ.

h) Trường hợp cần mở lớp học phần có số lượng SV đăng ký ít hơn số lượng tối thiểu trên đây, Phòng QLĐT phải trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

Điều 16. Rút bớt các học phần đã đăng ký

16.1 Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ.

Ngoài thời hạn quy định, học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

16.2 Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

a) Sinh viên phải tự viết đơn được cố vấn học tập (hoặc GVCN) chấp thuận gửi phòng Quản lý đào tạo xem xét;

b) Không vi phạm Điều 13 của Quy chế này. Sinh viên chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần xin rút bớt, sau khi giảng viên phụ trách nhận giấy báo của phòng Quản lý đào tạo.

Điều 17. Đăng ký học lại, học cải thiện điểm

17.1 SV có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B, C hoặc D.

17.2 SV có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang HP tự chọn khác.

17.3 Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và 2 của Điều này, SV được quyền đăng ký học các học phần đã bị điểm D để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

Chương III

KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 18. Đánh giá kết quả học tập đối với các học phần

18.1 Việc đánh giá kết quả học tập đối với mỗi học phần là đánh giá suốt quá trình học tập. Điểm đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân (ví dụ 5,5; 7,5,...).

a) Số lượng các điểm bộ phận (điểm quá trình), phương thức đánh giá cho từng điểm bộ phận được quy định trong đề cương chi tiết của học phần và có trọng số là 30%.

b) Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc và có trọng số là 70%.

Điểm đánh giá bộ phận do Khoa đảm nhận học phần và cập nhật lên cổng thông tin theo thời gian quy định; Điểm thi kết thúc học phần do Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng cập nhật lên cổng thông tin theo thời gian quy định.

18.2 Điểm học phần là trung bình cộng sau khi đã nhân với trọng số tương ứng của tất cả các điểm bộ phận. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ. Trong xử lý học vụ, các điểm chữ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (Phần mềm xử lý tự động):

Loại	Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	Đánh giá
Điểm đạt	Từ 8,5 đến 10,0	A	4	Giỏi
	Từ 7,0 đến 8,4	B	3	Khá
	Từ 5,5 đến 6,9	C	2	Trung bình
	Từ 4,0 đến 5,4	D	1	Trung bình yếu
Điểm không đạt	Dưới 4,0	F	0	Kém

18.3 Các Khoa/Bộ môn quản lý bảng điểm bộ phận (có trọng số 30%). Bảng điểm bộ phận được Khoa cập nhật lên cổng thông tin, đồng thời gửi 01 bảng về phòng Quản lý đào tạo trước khi tổ chức thi kết thúc học phần 01 tuần. Các bảng điểm bộ phận phải theo mẫu thống nhất của trường, có chữ ký của giảng viên đảm trách học phần và của Trưởng Khoa chuyên môn.

18.4 Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng quản lý bảng điểm thi kết thúc học phần (có trọng số 70%). Bảng điểm thi kết thúc học phần được Phòng Khảo thí & ĐBCL cập nhật lên cổng thông tin, đồng thời gửi 01 bảng về phòng Quản lý đào tạo chậm nhất 01 tuần sau khi thi. Các bảng điểm thi kết thúc học phần phải theo mẫu thống nhất của trường, có chữ ký của cán bộ nhập điểm và của Trưởng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng.

18.5 Phòng Quản lý Đào tạo xử lý học vụ và công bố điểm tổng kết học phần cho sinh viên chậm nhất một tuần sau khi công bố điểm thi.

Điều 19. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

19.1 Lịch thi học kỳ được công bố trước ít nhất 02 tuần. Lịch thi và danh sách thi được xếp theo lớp học phần.

19.2 Thời gian ôn thi mỗi học phần $\geq$ số tín chỉ của học phần $\times$ 2/3 ngày.

19.3 Kỳ thi kết thúc học phần chỉ tổ chức 01 lần. Kỳ thi phụ chỉ tổ chức cho các sinh viên vắng mặt ở kỳ thi chính vì lý do chính đáng (được sự chấp thuận của Nhà trường).

19.4 Chỉ những sinh viên có tên trong danh sách lớp học phần mới được dự thi kết thúc học phần đó. Sinh viên phải dự thi theo đúng phòng thi được sắp xếp. Nếu vì một lý do chưa rõ mà không có tên trong danh sách, sinh viên phải liên hệ ngay với Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng để giải quyết. Việc giám thị phòng thi tự bổ sung tên sinh viên vào danh sách sẽ không được chấp nhận, điểm ghi thêm không có giá trị.

19.5 Khi dự thi, nhất thiết sinh viên phải mang theo thẻ sinh viên (hoặc Chứng minh thư, Bằng lái xe) để xuất trình cho giám thị kiểm tra.

Điều 20. Các điểm đặc biệt

20.1 Điểm I (chưa đủ dữ liệu đánh giá)

- Việc cho điểm I được áp dụng cho trường hợp sinh viên vì ốm đau, tai nạn hoặc vì lý do khách quan xác đáng không thể tham gia kiểm

tra, thì nên thiếu điểm bộ phận nào đó. Để nhận điểm I, sinh viên phải có đơn kèm theo chứng lý hợp lệ, được sự chấp thuận của Trưởng Khoa (đối với điểm đánh giá bộ phận), Trưởng Phòng Khảo thí & ĐBCL (đối với điểm thi kết thúc học phần) trước khi gửi cho Phòng Quản lý đào tạo. Thời hạn nộp đơn cho Phòng Quản lý đào tạo không được quá 05 ngày sau lịch thi kết thúc học phần này.

- Trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, sinh viên phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển từ điểm I sang một trong các điểm A, B, C, D, F theo đúng phương thức tính điểm học phần được quy định trong Đề cương học phần.

- Trường hợp sinh viên không đáp ứng các quy định trên, điểm I sẽ được chuyển sang điểm F.

20.2 Điểm X (chưa nhận được điểm học phần)

Tới thời điểm xử lý học vụ hoặc in bảng điểm cho sinh viên mà Phòng Quản lý đào tạo vẫn chưa nhận được điểm bộ phận từ các Khoa và điểm thi kết thúc học phần từ Phòng Khảo thí & ĐBCL sinh viên sẽ nhận điểm X đối với học phần này.

20.3 Điểm R (điểm miễn)

- Điểm R dùng để xác định việc miễn học đối với học phần mà sinh viên đã tích lũy được trong một trường đại học, cao đẳng khác;

- Muốn nhận điểm R, sinh viên phải làm đơn kèm theo bảng điểm và gửi cho Phòng Quản lý đào tạo trong thời gian đăng ký học;

- Đối với sinh viên thuộc diện chuyển từ trường khác tới, điểm R chỉ được chấp nhận nếu sinh viên học học phần đó tại các trường đại học, cao đẳng hệ chính quy; số lượng tín chỉ của học phần mà sinh viên đã học tại trường cũ lớn hơn hoặc bằng số lượng tín chỉ của học phần tương ứng trong Chương trình đào tạo của trường Đại học Xây dựng Miền Tây; thời gian học học phần đó tại trường cũ cách thời điểm nộp đơn không quá 05 năm; số tín chỉ được miễn không vượt quá 50% số tín chỉ trong Chương trình đào tạo của trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

- Sinh viên đã có các quyết định xóa tên do bỏ học, nghỉ học hoặc bị buộc thôi học nếu tham gia thi lại tuyển sinh và trúng tuyển vào hệ chính quy thì phải học lại toàn bộ, không được xét miễn học phần trừ các học phần đã được cấp các chứng chỉ riêng (Giáo dục Quốc phòng - an ninh, Giáo dục thể chất, Chứng chỉ công nghệ thông tin, ngoại ngữ).

Điều 21. Thông báo điểm và xác nhận kết quả học tập

21.1. Sinh viên truy nhập cổng thông tin điện tử để biết bảng tổng hợp kết quả đánh giá tất cả các học phần đã đăng ký học của mình. Bảng tổng hợp này còn có thông tin về điểm trung bình học tập, số tín chỉ tích lũy để sinh viên kiểm tra, theo dõi tiến độ học tập của bản thân.

21.2 Trong quá trình học, ngoại trừ thời gian đang nhập điểm, sinh viên có quyền đề nghị phòng Quản lý đào tạo cấp bảng điểm chính thức của một hay nhiều học kỳ đã học để phục vụ các mục đích riêng. Bảng điểm này ghi kết quả học tập của tất cả các học phần mà sinh viên có đăng ký trong học kỳ.

21.3 Sinh viên tốt nghiệp được cấp bảng điểm toàn khóa.

Điều 22. Phúc tra và khiếu nại điểm

22.1 Đối với các điểm đánh giá bộ phận (điểm thành phần) của một học phần, sinh viên khiếu nại trực tiếp với giảng viên phụ trách học phần. Việc thay đổi điểm đánh giá bộ phận phải được Trường Khoa ký duyệt.

22.2 Để phúc tra bài thi kết thúc học phần, sinh viên nộp đơn cho Phòng Khảo thí & ĐBCL trong thời gian 05 ngày kể từ ngày điểm được công bố. Trong thời gian 05 ngày tính từ thời điểm hết thời gian nhận đơn phúc tra, Phòng Khảo thí & ĐBCL tiến hành phúc tra và công bố kết quả phúc tra cho sinh viên đồng thời chuyển kết quả phúc tra kèm theo biên bản phúc tra cho Phòng Quản lý đào tạo để cập nhật lại điểm.

22.3 Khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào giữa bảng điểm đã công bố và điểm được nhập, lưu trữ trong cơ sở dữ liệu đào tạo, sinh viên có trách nhiệm thông báo và yêu cầu phòng Quản lý đào tạo kiểm tra.

Chương IV

XỬ LÝ HỌC VỤ

Điều 23. Tính điểm trung bình chung học kỳ và trung bình chung tích lũy

23.1. Học phần tích lũy: là học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D, F tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ, là học phần có kết quả đạt từ điểm D trở lên. Các học phần có điểm F sẽ không được tích lũy.

23.2. Số tín chỉ tích lũy: là tổng số tín chỉ của các học phần đã tích lũy.

23.3. Điểm trung bình chung học kỳ (ĐTBCHK): là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà SV đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần. ĐTBCHK dùng để đánh giá kết quả học tập, xét học bổng, khen thưởng, cảnh báo học vụ sau mỗi học kỳ và chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất (kể cả học phần điểm F). ĐTBCHK được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

$$\text{ĐTBCHK} = \frac{\sum_i^n a_i K_i}{\sum_i^n K_i}$$

Trong đó: a_i : là điểm của học phần thứ i ;

K_i : là số tín chỉ của học phần thứ i ;

n : là tổng số học phần mà SV đăng ký trong học kỳ.

23.4. Điểm trung bình chung năm học (ĐTBCHN): là trung bình có trọng số của điểm các học phần mà SV đã học trong 2 học kỳ chính (kể cả các học phần bị điểm F).

23.5 Điểm trung bình chung tích lũy (ĐTBCTL): là điểm trung bình có trọng số các điểm học phần đã tích lũy đến thời điểm đang xét (không bao gồm các học phần điều kiện, học phần bị điểm F). Cách tính ĐTBCTL tương tự tính ĐTBCHK. ĐTBCTL là cơ sở đánh giá kết quả học tập trong suốt thời gian học, xếp loại học lực, xếp loại TN, xét học chương trình thứ hai, cảnh báo học vụ sau mỗi học kỳ.

23.6 Các học phần điều kiện được cấp chứng chỉ như: Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh, ngoại ngữ, công nghệ thông tin không tính vào ĐTBCHK hoặc ĐTBCTL.

Điều 24. Xếp hạng học lực

24.1 Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a) Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên;

b) Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00 nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học:

Điểm chữ	Thang điểm 4	ĐiểmTBC (TBCTL)	Hạng học tập
A	4	Từ 3,60 đến 4,00	Xuất sắc
B	3	Từ 3,20 đến 3,59	Giỏi
C	2	Từ 2,50 đến 3,19	Khá
D	1	Từ 2,0 đến 2,49	Trung bình

24.2. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

Điều 25. Xếp hạng năm đào tạo

Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo như sau:

Xếp hạng	Khối lượng kiến thức tích lũy	Ghi chú
Năm thứ 1	Dưới 30 tín chỉ	ĐH, CĐ
Năm thứ 2	Tích lũy từ 30 đến dưới 60 tín chỉ	ĐH, CĐ
Năm thứ 3	Tích lũy từ 60 đến dưới 90 tín chỉ	ĐH, CĐ
Năm thứ 4	Tích lũy từ 90 đến dưới 120 tín chỉ	ĐH
Năm thứ 5	Tích lũy từ 120 đến dưới 150 tín chỉ	ĐH

Việc xếp hạng năm đào tạo đối với SV sau mỗi học kỳ chỉ căn cứ vào số tín chỉ mà SV tích lũy được, không phụ thuộc SV đó đang học ở học kỳ nào trong tổng thời gian được phép học tối đa (theo quy định đối với từng CTĐT)

Điều 26. Các điều kiện để tiếp tục việc học tập

Sinh viên được quyền đăng ký học nếu có đủ các điều kiện sau đây:

- Còn thời gian để theo học tại trường theo quy định;
- Không bị xử lý buộc thôi học theo Điều 27.

Điều 27. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

27.1 Cảnh báo kết quả học tập là hình thức cảnh báo sinh viên trong các trường hợp sau:

- a) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;
- b) Không đăng ký học trong học kỳ chính mà không được sự cho phép của Hiệu trưởng.

27.2 Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- a) Bị kỷ luật ở mức buộc thôi học.
- b) Có số lần cảnh báo kết quả học tập 02 lần liên tiếp.
- c) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường.

Những trường hợp đặc biệt sẽ do Hiệu trưởng quyết định.

Những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học không do lý do kỷ luật được quyền xin xét chuyển qua hệ vừa làm vừa học của trường và

được Phòng Quản lý Đào tạo xem xét cho bảo lưu một phần kết quả học tập.

Trường sẽ gửi thông báo về gia đình những sinh viên bị cảnh báo học vụ, bị xử lý kỷ luật; đồng thời gửi về địa phương các trường hợp bị buộc thôi học.

Điều 28. Học cùng lúc hai chương trình

28.1 Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

28.2 Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất và sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu;

c) Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 thì phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

28.3 Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

28.4 Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

Điều 29. Xin thôi học, nghỉ học tạm thời

29.1 Xin thôi học:

Nhà trường ra quyết định cho phép thôi học, xóa tên khỏi danh sách nếu SV có đơn xin thôi học với lý do rõ ràng, hợp lệ. Trường hợp này bao gồm cả các đơn xin đi du học, có lý do chính đáng được phép chuyển trường hoặc khi SV xin thi lại tuyển sinh.

29.2 Nghỉ học tạm thời

a) SV được quyền viết đơn gửi Phòng QLĐT xem xét, trình Hiệu trưởng quyết định cho phép nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- Được điều động vào các lực lượng vũ trang.
- Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế.
- Vì nhu cầu cá nhân. SV phải học ít nhất một học kỳ ở Trường, không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học tại khoản 2 Điều 27, phải đạt ĐTBCTL không dưới 2,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 1, Điều 6 của Quy chế này.

b) Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại Trường, phải viết đơn gửi phòng Quản lý Đào tạo ít nhất 1 tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Điều 30. Chuyển trường

30.1 SV được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc SV có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập.

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà SV đang học.

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

d) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại khoản 2 Điều này.

30.2 SV không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) SV đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến.

b) SV thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến.

c) SV năm thứ nhất và năm cuối khóa.

d) SV đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường:

a) SV xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của Nhà trường.

b) Hiệu trưởng quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận, quyết định việc học tập tiếp tục của SV, công nhận các HP mà SV chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số HP phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường SV xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

Điều 31. Làm đồ án tốt nghiệp

31.1 Hình thức làm Đồ án tốt nghiệp, thi tốt nghiệp được áp dụng cho sinh viên diện chính thức của một Chương trình đào tạo và sinh viên diện học Chương trình đào tạo thứ hai.

31.2 Điều kiện để được nhận Đồ án tốt nghiệp, thi tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét nhận Đồ án tốt nghiệp, thi tốt nghiệp không bị kỷ luật đình chỉ học tập và không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có các chứng chỉ giáo dục quốc phòng, chứng chỉ giáo dục thể chất và các chứng chỉ công nghệ thông tin, ngoại ngữ theo quy định;

- Hoàn tất toàn bộ các học phần khác của Chương trình đào tạo tương ứng;

- Có thời gian học đúng theo quy định.

31.3 Đồ án tốt nghiệp là học phần đặc biệt, được tính khối lượng là 10 tín chỉ. Thời gian làm Đồ án tốt nghiệp của sinh viên các ngành Kiến trúc, Quy hoạch là 16 tuần; các ngành khác là 15 tuần; Trình độ cao đẳng được quy định là thi tốt nghiệp, gồm 02 học phần: Lý luận Chính trị và lý thuyết chuyên ngành.

31.4 Đầu mỗi học kỳ chính, căn cứ vào kết quả xử lý, Phòng Quản lý đào tạo lập danh sách sinh viên đủ điều kiện về mặt học tập để nhận Đồ án tốt nghiệp, dự thi tốt nghiệp. Sinh viên có tên trong danh sách làm thủ tục đăng ký nhận Đồ án tốt nghiệp, thi tốt nghiệp. Hội đồng xét cho nhận Đồ án tốt nghiệp, thi tốt nghiệp của Nhà trường sẽ họp thông qua danh sách chính thức các sinh viên nhận Đồ án tốt nghiệp, thi tốt nghiệp. Những sinh viên có tên trong danh sách chính thức nộp học phí, lệ phí cho Phòng Tài chính - Kế toán.

31.5 Căn cứ vào danh sách chính thức các sinh viên nhận Đồ án tốt nghiệp, thi tốt nghiệp, Hội đồng tốt nghiệp phân công các đơn vị

chuyên môn để cử giảng viên hướng dẫn sinh viên làm Đồ án tốt nghiệp, theo dõi việc tuân thủ các yêu cầu, quy định về Đồ án tốt nghiệp và thi tốt nghiệp.

31.6 Trong thời gian làm Đồ án tốt nghiệp, thi tốt nghiệp, nếu vì lý do riêng sinh viên không thể tiếp tục hoàn thành Đồ án tốt nghiệp, dự thi tốt nghiệp hoặc bị dừng không cho tiếp tục hoàn thành Đồ án thì phải làm đơn xin tạm dừng có ý kiến chấp thuận của Nhà trường và gửi cho Phòng Quản lý đào tạo. Phòng Quản lý đào tạo vào sổ và sinh viên phải giữ lại để gửi kèm với đơn xin làm Đồ án tốt nghiệp, thi tốt nghiệp ở các đợt kế tiếp.

31.7 Mọi trường hợp gửi đơn xin làm Đồ án tốt nghiệp, thi tốt nghiệp trễ so với thời hạn quy định đều không được giải quyết.

Điều 32. Chấm Đồ án tốt nghiệp, thi tốt nghiệp

a. Chấm Đồ án tốt nghiệp: Áp dụng đối với trình độ đại học.

1. Trước khi bảo vệ tốt nghiệp, các Đồ án tốt nghiệp của sinh viên được chấm sơ khảo, phản biện hoặc được trưng bày đánh giá tập thể tùy theo đặc thù của các ngành đào tạo trong trường. (Được cụ thể trong các Quy định Hướng dẫn thực hiện đồ án tốt nghiệp)

2. Căn cứ vào vào kết quả phản biện, chấm sơ khảo; Hội đồng tốt nghiệp lập Danh sách SV đủ điều kiện bảo vệ tốt nghiệp chuyển cho Phòng QLĐT.

3. Căn cứ vào danh sách do Hội đồng tốt nghiệp đề nghị, Phòng Quản lý đào tạo thảo Quyết định thành lập các Hội đồng chấm Đồ án tốt nghiệp, Quyết định cho phép sinh viên được phép bảo vệ tốt nghiệp, Kế hoạch bảo vệ tốt nghiệp trình Hiệu trưởng ký.

4. Điểm đánh giá Đồ án tốt nghiệp là trung bình cộng của các điểm thành phần với các hệ số như sau:

- Điểm sơ khảo hoặc phản biện (nếu có) - Hệ số 1,0
- Điểm của giảng viên hướng dẫn - Hệ số 1,0
- Điểm trung bình cộng của các thành viên Hội đồng - Hệ số 3,0

Trong trường hợp nếu điểm của giảng viên hướng dẫn, điểm sơ khảo hoặc phản biện, điểm của thành viên Hội đồng mà lệch quá 2,0 điểm so với điểm trung bình cộng của các thành viên Hội đồng thì sẽ phải tính lại điểm đánh giá Đồ án tốt nghiệp mà không đưa điểm lệch này vào tính.

5. Điểm đánh giá Đồ án tốt nghiệp được quy đổi ra thang điểm chữ như trong Điều 17 và được công bố cho sinh viên sau buổi bảo vệ tốt nghiệp.

6. Đồ án tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên mới được xem là đạt.

b. Thi tốt nghiệp: Áp dụng đối với trình độ cao đẳng

7. Căn cứ vào kết quả xử lý học vụ, Phòng quản lý đào tạo lập danh sách chính thức các sinh viên được thi tốt nghiệp, thảo Quyết định thành lập Hội đồng thi, các Ban giúp việc cho Hội đồng, Quyết định cho phép sinh viên được phép dự thi tốt nghiệp, Kế hoạch thi tốt nghiệp trình Hiệu trưởng ký.

8. Điểm thi tốt nghiệp được đánh giá như điểm thi kết thúc học phần và được quy đổi ra thang điểm chữ và được công bố cho sinh viên sau khi kết thúc môn thi cuối cùng chậm nhất là 02 tuần.

9. Điểm thi tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên mới được xem là đạt.

Chương V

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 33. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

33.1 Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần quy định cho chương trình đào tạo; điểm đồ án tốt nghiệp, điểm thi thi tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất và Chứng chỉ công nghệ thông tin, ngoại ngữ theo quy định.
- Có đơn gửi Phòng Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

33.2 Hội đồng xét tốt nghiệp do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền làm Chủ tịch, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo làm Thư ký và các thành viên là các Trưởng Khoa chuyên môn, các Trưởng phòng có liên quan.

33.3 Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

33.4 Căn cứ danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp và theo đề nghị của Trường phòng Quản lý đào tạo, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp..

Điều 34. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

34.1 Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo. Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học (kể cả điểm Đồ án tốt nghiệp) như sau:

Stt	Điểm TBCTL	Hạng tốt nghiệp
1	Từ 3,60 đến 4,00	Xuất sắc
2	Từ 3,20 đến 3,59	Giỏi
3	Từ 2,50 đến 3,19	Khá
4	Từ 2,0 đến 2,49	Trung bình

34.2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- Có khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;
- Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

34.3 Kết quả học tập của sinh viên phải được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm còn phải ghi chuyên ngành hoặc ngành phụ (nếu có).

34.4 Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại khoản 1 đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

34.5 Sinh viên còn nợ chứng chỉ giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, Chứng chỉ công nghệ thông tin, ngoại ngữ nhưng đã hết thời

gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

34.6 Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua hệ vừa làm vừa học của trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

Điều 35. Quản lý văn bằng tốt nghiệp

Bằng tốt nghiệp chỉ cấp 1 lần. Trường hợp bằng tốt nghiệp bị mất hoặc bị hỏng, sinh viên có thể nộp đơn cho phòng Quản lý Đào tạo đề nghị cấp bản sao bằng tốt nghiệp

2.5. Đăng ký học phần

2.5.1. Giới thiệu chung

Việc đăng ký học phần là nhiệm vụ của từng sinh viên ở đầu mỗi học kỳ, xác nhận quyền lợi và trách nhiệm của sinh viên trong nhiệm vụ học tập.

Nhà trường sẽ thông báo kế hoạch đăng ký chính thức trên cổng thông tin đào tạo tin chỉ www.online.mtu.edu.vn Việc đăng ký được thực hiện qua mạng internet và xác thực qua tài khoản sinh viên.

Sinh viên cần lựa chọn kế hoạch học tập phù hợp để nâng cao chất lượng học tập.

2.5.2. Phạm vi môn học được đăng ký

Môn học bắt buộc hoặc môn học tự chọn đăng ký lần đầu trong chương trình đào tạo.

Môn học bắt buộc hoặc môn học tự chọn đăng ký học lại do bị điểm F hoặc có điểm D nhưng muốn học cải thiện điểm.

Môn học tự chọn tương đương có thể học thay thế môn học tự chọn có điểm không đạt.

Phương thức đăng ký: Sinh viên đăng ký trực tuyến trực tiếp trên cổng thông tin cá nhân thông qua địa chỉ: www.online.mtu.edu.vn

2.5.3. Sơ lược thời gian đăng ký khối lượng học tập

2.5.3.1. Phân bố học kỳ:

Học kỳ 1: 19 tuần (08/9-16/01) bao gồm: 15 tuần học, 02 tuần dự trữ, 02 tuần thi kết thúc học phần.

Học kỳ 2: 19 tuần (26/01-12/6) bao gồm: 15 tuần học, 02 tuần dự trữ, 02 tuần thi kết thúc học phần, không kể nghỉ Tết Nguyên Đán;

Học kỳ 3: 6 tuần (07/7 – 15/8) bao gồm: 05 tuần học, 01 tuần thi kết thúc học phần.

2.5.3.2. Thời gian cụ thể

Thời gian		Công việc	Nội dung thực hiện
HK1 11/8- 15/8	HK2 19/01- 23/01	Đăng ký học phần (Sinh viên năm nhất nhà trường đã bố trí kế hoạch học)	- Sinh viên đăng ký học phần chính thức trên cổng thông tin www.online.mtu.edu.vn - Cổng thông tin sẽ khóa khi hết thời gian đăng ký. - Sinh viên có thể nộp học phí ngay sau khi đăng ký học phần thành công. (Nộp tại phòng Tài Chính – Kế toán)
18/8- 22/8	25/01- 30/01	Điều chỉnh đăng ký học phần (01 tuần)	- Căn cứ số lượng sinh viên đăng ký từng học phần, phòng Quản lý Đào tạo sẽ hủy những học phần không đủ số lượng sinh viên quy định. - Sinh viên chưa đăng ký học phần trực tuyến phải nộp phiếu bổ sung học phần về phòng Quản lý Đào tạo.
HKI từ 08/9	HKII từ 26/01	Bắt đầu học kỳ	- Sinh viên in kế hoạch học tập và nộp học phí tại phòng Tài chính - Kế toán.
22/9- 26/9	02/02- 06/02	Rút học phần (01 tuần)	- Sinh viên có thể hủy học phần nếu không thể tiếp tục học sau 02 tuần học.
05/11- 16/01	01/6- 12/6	Thi kết thúc học phần (02 tuần)	- Sinh viên thi kết thúc học phần theo kế hoạch thi trên trang thông tin cá nhân.

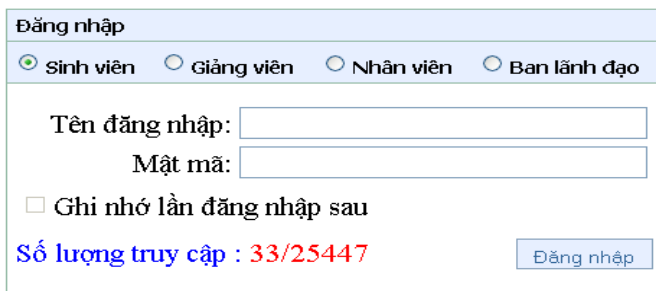
Thời gian		Công việc	Nội dung thực hiện
HK3 05/5- 09/5		Ghi danh học phần (01 tuần)	- Sinh viên tiến hành ghi danh học phần trên trang thông tin cá nhân www.online.mtu.edu.vn - Cổng thông tin sẽ khóa đăng ký trực tuyến khi hết thời gian. - Dựa trên số lượng sinh viên đăng ký ở từng học phần, phòng Quản lý Đào tạo sẽ thông báo kế hoạch học tập của từng học phần.
05/6- 10/6		Đăng ký chính thức (01 tuần)	Sinh viên tiến hành đăng ký học phần chính thức trên cổng thông tin cá nhân.
12/6- 17/6		Điều chỉnh đăng ký học phần (01 tuần)	Dựa vào số lượng sinh viên đăng ký chính thức từng học phần, phòng Quản lý Đào tạo sẽ hủy các học phần không có đủ số lượng sinh viên đăng ký như quy định
HKIII từ 07/07		Bắt đầu học kỳ	Sinh viên in kế hoạch học tập, nộp học phí tại phòng Tài chính Kế toán.
			Sinh viên khóa đầu sẽ học Giáo dục Quốc phòng – An ninh
14/7- 18/7		Rút học phần (01 tuần)	Sinh viên có thể hủy học phần nếu không thể tiếp tục học sau 01 tuần học.
11/8- 15/8		Thi kết thúc học phần (01 tuần)	Sinh viên tiến hành thi kết thúc học phần theo kế hoạch thi trên trang thông tin cá nhân.

2.5.4. Hướng dẫn sinh viên đăng ký môn học trực tuyến

Địa chỉ truy cập: www.mtu.edu.vn hoặc www.online.mtu.edu.vn

2.5.4.1 Trang đăng nhập

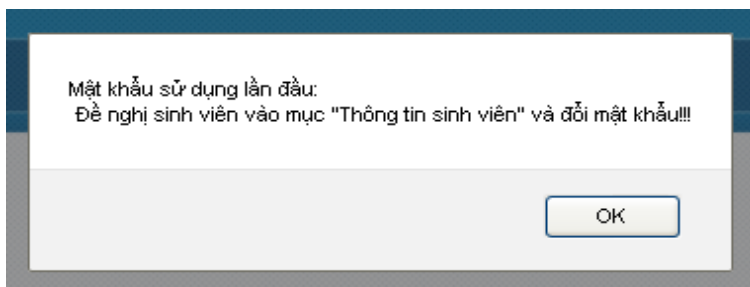
Sinh viên chọn phần **“Sinh viên”** để đăng nhập vào hệ thống



The screenshot shows a login window titled "Đăng nhập". It has four radio buttons for user roles: "Sinh viên" (selected), "Giảng viên", "Nhân viên", and "Ban lãnh đạo". Below the radio buttons are two text input fields labeled "Tên đăng nhập:" and "Mật mã:". There is a checkbox labeled "Ghi nhớ lần đăng nhập sau". Below the checkbox, it says "Số lượng truy cập : 33/25447". On the right side, there is a blue button labeled "Đăng nhập".

Nhập tên đăng nhập và mật khẩu (*Tài khoản sinh viên được cấp vào đầu năm học năm thứ nhất*)

Bấm nút **Đăng nhập** kết thúc thao tác.



The screenshot shows a dialog box with a white background and a grey border. It contains the text: "Mật khẩu sử dụng lần đầu:" followed by "Đề nghị sinh viên vào mục 'Thông tin sinh viên' và đổi mật khẩu!!!". At the bottom right, there is a button labeled "OK".

2.5.4.2. Trang thông tin cá nhân

Chọn vào **“Thông tin cá nhân”** để xem thông tin cá nhân của sinh viên.

 THANH CÔNG CỤ

 Trang của bạn

 Thông tin cá nhân

 Chương trình đào tạo

 Đăng ký học phần

 Thớt khóa biểu - Lịch thi

 Xem điểm

 Tài khoản sinh viên

 Hướng dẫn sử dụng

 Thoát

 THÔNG TIN CÁ NHÂN

THÔNG TIN SINH VIÊN

Mã số sinh viên	: 13D35802010019
Họ và tên	: Trần Đức Dư
Ngày sinh	: 29/10/1999
Nơi sinh	: Đồng Tháp
Giới tính	: Nam
Dân tộc	: Kinh
Số CMND	:
Tôn giáo	: Không biết
Đối tượng	: Không biết...
Khu vực	: Không biết...
Điện ưu tiên	:
Đoàn/đảng	: Không tham gia
Ngày vào	: / /
Loại sinh viên	: Chính thức
Tình trạng học	: Còn học
Tỉnh/Thành phố	: Đồng Tháp
Quận/huyện	: TX Cao Lãnh
Quốc gia	: Vietnam
Địa chỉ thường trú	: 46, Tổ 2, Ấp Tịnh Long Tịnh Thới

THÔNG TIN LIÊN LẠC

*** Thông tin liên lạc của sinh viên:**

- Điện thoại :
- Di động :
- Email : ben_rabbit2003@yahoo.com
- Địa chỉ : 51/10/1999 11/11/1999 11/11/1999 Đồng Tháp

Ghi chú :

*** Thông tin liên lạc người thân của sinh viên (khi không liên lạc được với sinh viên):**

- Họ tên : Dương Phú Thoại
- Điện thoại : 01229877188
- Địa chỉ : Bình Thạnh 1

 **Đổi mật khẩu**
 **Cập nhật**
 **Xác nhận thông tin cá nhân**

Chú ý:
Nếu thông tin có sai sót, sinh viên liên hệ Phòng Đào tạo để cập nhật

Sinh viên vào nút “ **Đổi mật khẩu**” để thay đổi mật khẩu, nhằm bảo vệ thông tin cá nhân

Nhập “**Mật khẩu cũ**”,
 “**Mật khẩu mới**”,
 “**Nhập lại mật khẩu mới**”.
 Nhấn nút lệnh “**Đồng ý**” để lưu
 thay đổi.

Đổi mật khẩu

Mật khẩu cũ:

Mật khẩu mới:

Nhập lại Mật khẩu mới:

Đồng ý

Hủy bỏ

2.5.4.3. Trang chương trình đào tạo

Sinh viên chọn mục “**Chương trình đào tạo**” để xem chương trình đào tạo của ngành học. Sinh viên có thể chọn từng học kỳ cần xem kế hoạch đào tạo hoặc chọn hết toàn khoá học, số tín chỉ bắt buộc và tự chọn trong từng học kỳ. Đây là cơ sở, để sinh viên chọn học phần cần đăng ký trong từng học kỳ.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO			
KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TỔNG THỂ			
Học kỳ 1			
STT	Tên chương trình đào tạo	Mã học phần	Tên học phần
1	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151010205	Cơ lý thuyết
2	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151000010	Giáo dục thể chất
3	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151000001	Những NLCB của Mac-Lenin 1
4	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151010201	Toán kỹ thuật 1
5	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151010210	Vật liệu xây dựng
6	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151010203	Vật lý đại cương
7	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151010206	Vẽ kỹ thuật
Học kỳ 2			
STT	Tên chương trình đào tạo	Mã học phần	Tên học phần
1	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151010212	Cấu tạo kiến trúc
2	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151010221	Địa chất công trình
3	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151000020	Giáo dục Quốc phòng
4	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151010204	Hóa đại cương
5	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151000002	Những NLCB của Mac-Lenin 2
6	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151010208	Sức bền Vật liệu
7	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151010202	Toán kỹ thuật 2

2.5.4.4. Trang đăng ký học phần.

 ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN

DANH SÁCH NHỮNG HỌC PHẦN SINH VIÊN CHƯA TÍCH LŨY

Chọn chương trình đào tạo: Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trì

STT	Mã Môn	Tên Môn Học	Loại Môn Học	Số Tín Chỉ
1	515100002	Những NL.CB của Mac-Lenin 2	Bắt Buộc	3.00
2	515100004	Đường lối CM của Đảng ĐSVN	Bắt Buộc	3.00
3	5151000020	Giáo dục Quốc phòng	Bắt Buộc	0.00
4	5151010202	Toán kỹ thuật 2	Bắt Buộc	2.00
5	5151010205	Cơ lý thuyết	Bắt Buộc	2.00
6	5151010206	Vẽ kỹ thuật	Bắt Buộc	3.00
7	5151010207	Ảnh văn chuyên ngành	Bắt Buộc	3.00
8	5151010208	Sức bền Vật liệu	Bắt Buộc	3.00
9	5151010209	Cơ học Kết cấu	Bắt Buộc	3.00
10	5151010211	Trắc đạc xây dựng	Bắt Buộc	3.00
11	5151010212	Cấu tạo kiến trúc	Bắt Buộc	3.00
12	5151010213	Thiết kế kiến trúc	Bắt Buộc	2.00
13	5151010214	Kết cấu BTCT	Bắt Buộc	4.00
14	5151010215	Kết cấu thép	Bắt Buộc	3.00
15	5151010216	Cơ học Đất - Nền móng	Bắt Buộc	3.00
Tổng số tín chỉ:				82

1 2 3

Ghi danh ngoài kế hoạch

Kết quả đăng ký

Học cải thiện

Đăng ký học phần

Chọn mục “**Đăng ký học phần**”, để xem thông tin của các lớp học phần mà sinh viên chưa đăng ký.

Sinh viên chọn học phần chưa tích lũy điểm để đăng ký.

STT	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Loại	Đăng ký lớp học phần
1	An toàn lao động	5151010220	2		
2	Cấu tạo kiến trúc	5151010212	3		
3	Cơ học Kết cấu	5151010209	3		
4	Cơ lý thuyết	5151010205	2		
5	Điện kỹ thuật Xây dựng	5151010222	2		
6	Giáo dục Quốc phòng	5151000020	0		
7	Kết cấu BTCT	5151010214	4		
8	Kết cấu thép	5151010215	3		

Chọn môn học và click vào nút  để đăng ký học phần.

ĐĂNG KÝ LỚP HỌC PHẦN

Học phần : Xây dựng nhập môn

Lớp học phần	Chọn	Mức phí	Giới hạn	Đăng ký	Hủy	Giảng viên	Lịch học
525802010101	☒	0	10-65	0			Thứ Ba (14h50-16h45) Phòng H9.2; Thời gian: 25/09/2012 - 08/01/2013
525802010102	☐	0	10-65	0			Thứ Tư (15h55-17h40) Phòng H9.1; Thời gian: 26/09/2012 - 02/01/2013
525802010103	☐	0	10-65	0			Thứ Năm (14h50-16h45) Phòng H9.2; Thời gian: 27/09/2012 - 03/01/2013
525802010104	☐	0	10-65	0			Thứ Sáu (14h50-16h45) Phòng H9.2; Thời gian: 28/09/2012 - 04/01/2013
525802010105	☐	0	10-80	0			Thứ Hai (7h00-9h40) Phòng H4.1; Thời gian: 29/10/2012 - 31/12/2012
							Lưu Đóng

Nhấn nút lệnh để lưu học phần vừa đăng ký.

Để hủy học phần đã đăng ký sinh viên chọn học phần cần hủy và nhấn nút “**Xóa**” trong khoảng thời gian đăng ký học phần.

DANH SÁCH NHỮNG HỌC PHẦN ĐÃ ĐĂNG KÝ Lọc lại							
Mã lớp học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Thông tin	Giảng viên	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Xóa đăng ký
525800001001	Giáo dục thể chất 1	0.00	Thứ Ba, 7h00 - 8h45, Sân TD, 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long		25/09/2012	08/01/2013	Xóa
525802010101	Xây dựng nhập môn	2.00	Thứ Ba, 14h50 - 16h45, H9.2, 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long		25/09/2012	08/01/2013	Xóa
525802010701	Vật lý Đại cương	4.00	Thứ Ba, 13h00 - 16h45, H9.4, 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long		25/09/2012	08/01/2013	Xóa
525802011001	Hình học họa hình	2.00	Thứ Hai, 13h00 - 15h40, H9.1, 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long		24/09/2012	31/12/2012	Xóa

Sinh viên dùng chức năng [In phiếu đóng tiền](#)  để nộp học phí tại phòng Tài chính Kế toán. Sinh viên nộp học phí của những học phần đã đăng ký trước khi thi kết thúc học phần **06 tuần**. Trường hợp sinh viên đã đăng ký học phần mà chưa nộp học phí Nhà trường sẽ hủy kết quả đăng ký.

PHIẾU ĐÓNG HỌC PHÍ

Họ tên: XXXXXXXXXX

Lớp: XD12D02 Hệ: Đại học Loại hình đào tạo: Khóa 2012 Điện thoại:

DANH SÁCH NHỮNG HỌC PHẦN ĐÃ ĐĂNG KÝ

HK01/2012-2013

STT	Mã lớp học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiền	Thông tin	Giảng viên	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc
1	525800001001	Giáo dục thể chất 1	0		Thứ Ba, 7h00 - 8h45, Sân TD, 20B Phố Cơ Điện, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long	Mười		
2	525802010101	Xây dựng nhập môn	2	320000	Thứ Ba, 14h50 - 16h45, H9 2, 20B Phố Cơ Điện, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long	Kính		
3	525802010701	Vật lý Đại cương	4	640000	Thứ Ba, 13h00 - 16h45, H9 4, 20B Phố Cơ Điện, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long	Đào		
4	525802011001	Hình học họa hình	2	320000	Thứ Hai, 13h00 - 15h40, H9 1, 20B Phố Cơ Điện, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long	Đan		

Tổng số tín chỉ đăng ký: 8(tc)

Tôi đã đăng ký theo học các lớp học phần trên và cam kết không điều chỉnh

Ngày in: 5/12/2012 lúc: 11g13

Số học phí chưa đóng: **1,280,000 đồng**

Sinh viên ký tên

2.5.4.5. Trang Thời khóa biểu – Lịch thi

Sinh viên chọn mục “**Thời khóa biểu**” để xem học kỳ đào tạo, chọn tuần đào tạo để xem lịch học, hệ thống hiển thị thông tin lịch học tuần đó.

Sau khi kết thúc kế hoạch học tập môn học, Nhà trường bố trí kế hoạch thi kết thúc học phần cho từng sinh viên. Sinh viên xem kế hoạch thi tại mục [Xem lịch thi](#) trong trang **Thời khóa biểu – Lịch thi**.

LỊCH THI

Họ tên: XXXXXXXXXX

Lớp: XD12C10 Hệ: Cao đẳng Loại hình đào tạo: Khóa 2012 Điện thoại:

Lưu ý: Khi đi thi, Sinh viên nhớ mang theo thẻ sinh viên hay giấy tờ tùy thân có dán ảnh

DANH SÁCH NHỮNG HỌC PHẦN ĐÃ HỌC

HK02/2013-2014

Lớp học phần	Tên học phần	Ngày thi	Giờ thi	Phòng thi	Địa điểm
	Những NLCB của Mac-Lenin 2	02/06/2014	07g30-	A1.1	Cơ sở Cơ sở 1, 20B Phố Cơ Điện, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long
	Toán kỹ thuật 2	04/06/2014	07g30-	A1.2	Cơ sở Cơ sở 1, 20B Phố Cơ Điện, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long
	Sức bền Vật liệu	06/06/2014	07g30-	A1.2	Cơ sở Cơ sở 1, 20B Phố Cơ Điện, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long
	Cấu tạo kiến trúc	09/06/2014	07g30-	A1.1	Cơ sở Cơ sở 1, 20B Phố Cơ Điện, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long

2.5.4.6. Trang điểm học phần

Sinh viên vào mục  **Xem điểm** trên trang thông tin cá nhân, sau khi thi kết thúc học phần 04 tuần. Kết quả học tập của từng sinh viên sẽ được nhà trường cập nhật.

 **XEM ĐIỂM**

XEM ĐIỂM CỦA NHỮNG MÔN ĐÃ TÍCH LŨY

Chương trình đào tạo:

Kiến trúc

Kết quả:

Tất cả

Năm học:

Tất cả

Học kỳ:

Tất cả

☐ Môn tích lũy

☒ Tất cả

☒ Thang điểm 4

☐ Thang điểm 10

Trung bình chung toàn khóa : 2.40; STC bắt buộc tích lũy : 45tc; STC tự chọn tích lũy : 0tc; Xếp Trung bình

Học kỳ 1/2012-2013

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Loại môn học	Điểm	Điểm chữ	Điểm lần 2
1	121115258000001	Những NLCB của Mac Lenin 1	2	Bắt Buộc	0.00	F	
2	121115258000010	Giáo dục thể chất 1	0	Bắt Buộc	3.00	B	
3	121115258010201	Toán cao cấp	3	Bắt Buộc	2.00	C	
4	121115258010203	Hội họa 1	2	Bắt Buộc	2.00	C	
5	121115258010215	Kiến trúc nhập môn	4	Bắt Buộc	1.00	D	
6	121115258010249	Đồ án Cơ sở kiến trúc 1	2	Bắt Buộc	3.00	B	
7	121115258010250	Đồ án Cơ sở kiến trúc 2	3	Bắt Buộc	2.00	C	
STC Đu (14) + STC Rốt (2) =			16	Điểm Trung Bình : 1.63			
Điểm rèn luyện =			79	Xếp loại : Khá			

Để biết được điểm quá trình và điểm thi của từng học phần, sinh viên di chuyển con trỏ chuột ngay môn học cần biết.

Học kỳ 1/2012-2013

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Loại môn học	Điểm	Điểm chữ
1	121115258000001	Những NLCB của Mac Lenin 1	2	Bắt Buộc	3.8	F
2	121115258000010	Giáo dục thể chất 1	0	Bắt Buộc	8.0	B
3	121115258010201	Toán cao cấp	3	Bắt Buộc	6.1	C
4	121115258010203	Hội họa 1	2	Bắt Buộc	5.5	C
5	121115258010215	Kiến trúc nhập môn	4	Bắt Buộc	4.9	D
6	121115258010249	Đồ án Cơ sở kiến trúc 1	2	Bắt Buộc	7.0	B
7	121115258010250	Đồ án Cơ sở kiến trúc 2	3	Bắt Buộc	6.4	C
STC Đu (14) + STC Rốt (2) =			16	Điểm Trung Bình : 5.61		
Điểm rèn luyện =			79	Xếp loại : Khá		

85

2.5.4.7. Trang Tài khoản sinh viên

Chọn mục “Tài khoản sinh viên”. Chọn “Năm học”, “Học kỳ”.
Hệ thống hiển thị thông tin các giao dịch của sinh viên theo từng học kỳ.
Thống kê số tình trạng nộp học phí của sinh viên ở từng học kỳ.

 TÀI KHOẢN SINH VIÊN

THÔNG TIN TÀI KHOẢN SINH VIÊN						
Mã Tài Khoản		Số Tài Khoản				
Ngày Cấp Thẻ	14/10/2013	Ngày Cập Nhật	14/10/2013			
Tình Trạng TK	Đang Sử Dụng	Tên Chủ Thẻ				
Ngày Hết Hạn	14/10/2023	Người Cập Nhật	admin			
Năm học: 2013-2014 Học kỳ: HK02						
STT	Loại Phí	Tên phí	Số tiền nợ	Ngày ghi nợ	Số tiền trả	Ngày trả
1	Học phí	Những NLCB của Mac Lenin 2	564000	13/01/2014 10:15:00 AM	564000	13/01/2014 10:15:00 AM
2	Học phí	Toán kỹ thuật 2	564000	13/01/2014 9:20:00 AM	564000	13/01/2014 9:20:00 AM
3	Học phí	Cơ lý thuyết	752000	20/01/2014 7:18:00 PM	752000	20/01/2014 7:18:00 PM
4	Học phí	Giáo dục thể chất 2	0	20/01/2014 7:16:00 PM	0	20/01/2014 7:16:00 PM
5	Học phí	Môi trường trong xây dựng	376000	13/01/2014 10:05:00 AM	376000	13/01/2014 10:05:00 AM
6	Học phí	Vệ kỹ thuật	376000	13/01/2014 10:05:00 AM	376000	13/01/2014 10:05:00 AM
			Tổng nợ 2632000	Tổng trả 2632000		

2.6. Các quy trình cần thiết

2.6.1. Quy trình đăng ký khối lượng học tập

Nhà trường thông báo kế hoạch đăng ký học phần cụ thể từng học kỳ cho sinh viên đăng ký.

a. Thời gian đăng ký môn học

Dựa vào khả năng học tập của sinh viên, tham khảo ý kiến cố vấn học tập. Sinh viên tiến hành đăng ký môn học và lớp học phần theo kế hoạch và thời khoá biểu đã được Nhà trường bố trí. Khi đăng lưu ý những vấn đề sau:

Xem lịch học của mỗi học phần để chọn thời gian biểu thích hợp. Trường hợp đăng ký không thành công (đủ số lượng sinh viên), sinh viên chuyển sang đăng ký học phần khác hoặc điều chỉnh thời gian biểu các học phần đã đăng ký và sau đó tiến hành đăng ký học phần cần đăng ký.

b. Điều chỉnh lớp học phần đã đăng ký (Không đủ số lượng SV quy định).

Trong quá trình đăng ký học phần sẽ có một số học phần có khối lượng sinh viên đăng ký không đủ quy định để mở lớp học phần, phòng Quản lý đào tạo sẽ thông báo để sinh viên tiến hành đăng ký học phần khác tương đương.

c. Nộp học phí

Sau khi đăng ký học phần thành công, sinh viên tiến hành in kế hoạch học tập để tiện theo dõi trong quá trình học, đồng thời phải in phiếu nộp học phí để nộp học phí tại phòng Tài chính – kế toán thì học phần mới chính thức được chấp nhận. Riêng học phần Giáo dục Quốc phòng bắt buộc sinh viên phải học theo kế hoạch của Nhà trường.

2.6.2. Quy trình rút học phần

1. Điều kiện rút học phần

Cổ vấn học tập chấp thuận

Thời gian rút học phần:

Học kỳ chính: 02 tuần sau khi bắt đầu học kỳ.

Học kỳ hè: 01 tuần sau khi bắt đầu học kỳ.

Đối với học kỳ chính: số tín chỉ sau khi rút học phần, phải lớn hơn 10 tín chỉ, đồng thời phải đảm bảo các học phần tiên quyết.

2. Quy trình rút bớt học phần

Để tiến hành rút học phần do điều kiện học tập hoặc nhu cầu cá nhân. Sinh viên tiến hành theo trình tự sau:

Bước 1. Sinh viên viết đơn rút học phần theo mẫu **(BM-QLĐT-02)**

Bước 2. Trình cổ vấn học tập xem xét, đề nghị và ký xác nhận chấp thuận vào đơn.

Bước 3. Phòng Quản lý Đào tạo tiến hành rút học phần môn học.

Bước 4. Phòng Quản lý Đào tạo cập nhật vào hệ thống quản lý.

3. Lưu trữ hồ sơ

Sinh viên giữ bản gốc

Phòng Quản lý Đào tạo lưu bản sao phiếu rút học phần, Cổ vấn học tập giữ bản sao đơn đăng ký học phần để theo dõi quá trình học của sinh viên.

2.6.3. Quy trình đăng ký bổ sung học phần

1. Điều kiện đăng ký bổ sung

Sinh viên đăng ký được tất cả các học phần với sự đồng ý của cố vấn học tập, đảm bảo các điều kiện về học phần song hành, tiên quyết. Số tín chỉ sau khi đăng ký bổ sung không vượt quá quy định cho phép của Nhà trường.

2. Thời gian đăng ký

Thời gian đăng ký bổ sung học phần cụ thể như sau:

Đối với học kỳ chính: sinh viên nộp phiếu bổ sung học phần trong thời gian 02 tuần kể từ khi bắt đầu khoá học.

Đối với học kỳ hè: sinh viên đăng ký bổ sung trong thời gian 01 tuần kể từ khi bắt đầu khoá học.

3. Quy trình đăng ký bổ sung học phần

Bước 1. Sinh viên viết đơn xin bổ sung học phần theo mẫu **(BM-QLĐT-03)**.

Bước 2. Cố vấn học tập xác nhận thông tin trong mẫu đơn.

Bước 3. Nộp đơn bổ sung học phần tại phòng Quản lý đào tạo.

Bước 4. Sinh viên in phiếu đóng học phí và nộp học phí tại phòng Tài chính - Kế toán.

4. Lưu trữ hồ sơ

Sinh viên giữ bản gốc đơn đăng ký bổ sung học phần và phiếu nộp học phí.

Phòng Quản lý Đào tạo, cố vấn học tập giữ bản sao đơn đăng ký bổ sung học phần.

2.6.4. Quy trình đăng ký học lại

1. Điều kiện học lại

Các môn bị điểm F buộc sinh viên phải đăng ký học lại, môn học có điểm D sinh viên có thể đăng ký học cải thiện điểm TB chung tích lũy.

Nếu là môn học bắt buộc thì sinh viên phải học lại chính môn học đó.

Nếu là môn tự chọn thì sinh viên có thể học lại hoặc học môn học khác tương đương.

Môn bị điểm F bắt buộc học lại cho đến khi đạt điểm A,B,C hoặc D.

2. Thời gian đăng ký

Theo kế hoạch bố trí của phòng Quản lý đào tạo.

Đối với học kỳ chính: sinh viên đăng ký học lại cùng với khóa sau.

Đối với học kỳ hè: sinh viên tiến hành ghi danh ngoài kế hoạch để phòng Quản lý đào tạo tập hợp và xem xét mở các học phần cần thiết và lập kế hoạch học tập chính thức cho sinh viên đăng ký.

3. Quy trình đăng ký học lại

Để học lại cải thiện điểm, sinh viên thực hiện theo các bước sau:

Bước 1. Sinh viên viết đơn xin học lại theo mẫu **(BM-QLĐT-03)**.

Bước 2. Cố vấn học tập ký xác nhận thông tin trong mẫu đơn.

Bước 3. Sinh viên đăng ký trực tiếp trên cổng thông tin cá nhân.

Bước 4. Sinh viên in phiếu đóng học phí và nộp học phí tại phòng Tài chính - Kế toán.

4. Lưu trữ hồ sơ

Sinh viên giữ bản gốc đơn đăng ký học lại và phiếu nộp học phí.

Phòng Quản lý Đào tạo, cố vấn học tập giữ bản sao.

2.6.5. Quy trình nghỉ học tạm thời

1. Điều kiện nghỉ học tạm thời: Theo quy chế học vụ

2. Hồ sơ xin nghỉ học tạm thời

Đơn xin nghỉ học tạm thời

Bảng điểm cá nhân

Bản sao giấy chứng nhận điều vào lực lượng vũ trang, xác nhận của bệnh viện nếu bị đau ốm, tai nạn.

3. Quy trình xin nghỉ học tạm thời

Để xin nghỉ học tạm thời, sinh viên tiến hành các bước sau:

Bước 1. Sinh viên viết đơn xin nghỉ học tạm thời theo mẫu **(BM-QLĐT-04)**

Bước 2. Cố vấn học tập xem xét và kiểm tra hồ sơ xin nghỉ học tạm thời.

Bước 3. Phòng Quản lý Đào tạo trình Ban giám hiệu xét duyệt và ban hành quyết định đối với sinh viên được nghỉ học tạm thời

Bước 4. Phòng Quản lý Đào tạo cập nhật thông tin vào hệ thống.

4. Lưu trữ hồ sơ

Sinh viên giữ bản gốc hồ sơ.

Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Tổ chức Hành chính, cố vấn học tập giữ bản sao hồ sơ.

2.6.6. Quy trình xin tiếp tục học

1. Điều kiện xin học tiếp

Có đơn xin nghỉ học tạm thời đã được xét duyệt và còn trong thời hạn có hiệu lực.

Trước khi học kỳ chính thức bắt đầu ít nhất 01 tuần.

2. Hồ sơ đề nghị tiếp tục học

Đơn đề nghị tiếp tục học

Quyết định cho phép nghỉ học tạm thời.

3. Quy trình xin nghỉ học tạm thời

Để xin được học tiếp, sinh viên tiến hành các bước sau:

Bước 1. Sinh viên viết đơn xin tiếp tục học kèm theo quyết định nghỉ học tạm thời. (*mẫu BM-QLĐT-05*)

Bước 2. Phòng Quản lý đào tạo trình Ban giám hiệu xem xét và ra quyết định cho sinh viên tiếp tục học.

Bước 3. Phòng Quản lý Đào tạo bố trí sinh viên vào lớp

Bước 4. Phòng Quản lý Đào tạo cập nhật thông tin vào hệ thống.

4. Lưu trữ hồ sơ

Sinh viên giữ bản gốc hồ sơ.

Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Tổ chức Hành chính, cố vấn học tập giữ bản sao hồ sơ.

2.6.7. Quy trình xin chuyển trường

1. Điều kiện xin chuyển trường

Chuyển đến hoặc gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi cho việc học tập.

Trường chuyển đến có cùng ngành hoặc nhóm ngành

Được sự chấp thuận của trường chuyển đi và chuyển đến.

Không thuộc 01 trong các trường hợp sau:

- Không trúng tuyển hoặc kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển vào trường chuyển đến.

- Không thuộc vùng tuyển sinh của trường chuyển đến

- Sinh viên năm thứ 1 và năm cuối khóa.

- Sinh viên trong thời gian kỷ luật.

2. Hồ sơ xin chuyển trường

Đơn xin chuyển trường theo mẫu

Giấy xác nhận kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên.

Giấy xác nhận của phường, xã về nơi cư trú hiện nay của gia đình.

3. Quy trình xin chuyển trường

Bước 1. Sinh viên viết đơn xin chuyển trường theo mẫu và kèm theo các hồ sơ **(BM-QLĐT-06)**

Bước 2. Phòng Quản lý Đào tạo trình Ban giám hiệu xem xét cho sinh viên chuyển trường.

Bước 3. Trường xin chuyển đến duyệt đơn và đồng ý tiếp nhận

Bước 4. Phòng Quản lý Đào tạo trình Ban giám hiệu ra quyết định cho sinh viên chuyển trường.

Bước 5. Phòng Quản lý Đào tạo cập nhật thông tin sinh viên vào hệ thống quản lý.

4. Lưu trữ hồ sơ

Sinh viên giữ bản gốc hồ sơ và quyết định chuyển trường.

Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Tổ chức - Hành chính lưu bản gốc quyết định chuyển trường, cố vấn học tập giữ bản sao hồ sơ và quyết định.

PHẦN 3

THƯ VIỆN, HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THƯ VIỆN

3.1. Giới thiệu Thư viện

Thư viện gồm tầng 2 và tầng 3 thuộc dãy nhà 3 tầng sau tòa nhà 9 tầng;

Tầng 2 gồm: Phòng đọc Báo - Tạp chí; Kho Báo -Tạp chí; Phòng máy tính được trang bị 30 máy có kết nối internet;

Tầng 3 gồm: Phòng đọc tại chỗ; Kho sách; Quầy Lưu hành;

Tổng số: 2.370 đầu sách, với 25.710 bản sách, bao gồm các sách chuyên ngành Kiến trúc, Xây dựng Kinh tế, Cấp thoát nước, Cầu đường, Anh văn, Tin học, Pháp luật, Chính trị và các sách tham khảo khác... và hơn 30 loại Báo - Tạp chí.

3.2. Đối tượng bạn đọc

Giảng viên, viên chức, nhân viên thuộc trường.

Sinh viên, Học viên thuộc các khóa đào tạo tại trường.

3.3. Thẻ thư viện

Thẻ thư viện được sử dụng kết hợp với thẻ Sinh viên của từng SV

Đối với Sinh viên chưa có thẻ Sinh viên cần sử dụng tài liệu của Thư viện phải gửi lại giấy chứng minh nhân dân của từng cá nhân.

3.4. Thẻ mượn sách (mang về)

Sinh viên nộp 1 hình 3x4 cm, thẻ Sinh viên và lệ phí làm thẻ mượn, Sinh viên sử dụng thẻ đến hết khóa học.

3.5. Trách nhiệm của bạn đọc

- Chấp hành nội quy Thư viện;
- Xuất trình và nộp thẻ cho Thủ thư, khi sử dụng các dịch vụ;
- Trang phục, tác phong nghiêm túc theo đúng quy định của nhà Trường;
- Gửi cặp, túi, vật dụng cá nhân vào đúng nơi qui định. Bạn đọc có trách nhiệm tự quản lý tiền, tư trang và các loại giấy tờ;
- Không tự ý thay đổi vị trí tài liệu trong kho, mỗi lần mang ra khỏi kho không quá 02 quyển, đọc xong để tài liệu đúng nơi qui định;

- Giữ môi trường đọc và giao tiếp yên tĩnh, sạch sẽ, văn minh;
- Không hút thuốc, không mang chất cháy nổ, các chất kích thích khi vào thư viện;

- Không cắt xén, vẽ, tô màu lên sách, tài liệu và trang thiết bị của Thư viện;

- Không truy cập thông tin có nội dung không lành mạnh;
- Chịu trách nhiệm trước nhà trường và Pháp luật về những hành vi, vi phạm trong việc sử dụng thông tin tài liệu tại thư viện;

Mọi vi phạm, tùy theo mức độ nặng, nhẹ, sẽ bị xử lý theo các hình thức sau đây:

- Nhắc nhở, cảnh cáo;

Đình chỉ sử dụng thư viện;

Trong trường hợp làm hư hại nghiêm trọng vốn tài liệu và các tài sản khác của thư viện, người vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3.6. Quy định mượn, gia hạn tài liệu

- Cán bộ, giảng viên: **5 quyển** trong thời hạn **4 tuần**.

- Sinh viên, học sinh: **2 quyển** trong thời hạn **2 tuần**.

- Quá thời hạn trên nếu có nhu cầu sử dụng tiếp bạn đọc phải gia hạn tài liệu, mỗi lần gia hạn là **14** ngày

3.7. Quy định bồi thường tài liệu

Quy định này áp dụng đối với các trường hợp: Sách mất (báo kịp thời), làm rách, mất trang, cắt hình ảnh hoặc viết, vẽ vào sách.

- Tài liệu còn phát hành: Thay bằng tài liệu mới tái bản;

- Tài liệu không còn phát hành: Bồi thường gấp 3 lần so với giá gốc.

3.8. Sử dụng các dịch vụ Thư viện

3.8.1. Phòng đọc Báo, Tạp chí: (tầng 2)

Bạn đọc chỉ được đọc tại chỗ, không mượn về, không mang ra khỏi Phòng đọc Báo – Tạp chí.

Khi vào phòng đọc Báo-Tạp chí sinh viên, cần lưu ý:

- Để các vật dụng cá nhân đúng nơi quy định;

- Gửi thẻ sinh viên tại bàn trực;

- Tự chọn tài liệu (01 tài liệu);

- Đăng ký mượn tại bàn trực thủ thư.

3.8.2. Phòng mượn: (tầng 3)

Sách trong mỗi chuyên ngành được sắp xếp theo thứ tự chữ cái A,B,C... Sinh viên, học sinh cần lưu ý:

- Để các vật dụng cá nhân đúng nơi quy định;
- Gửi thẻ sinh viên tại bàn trực;
- Nhờ thủ thư tư vấn;
- Tự chọn tài liệu ;
- Kiểm tra tình trạng tài liệu;
- Đăng ký tại bàn trực;
- Nhận lại thẻ.

3.8.3. Phòng máy tính thư viện

Sinh viên sử dụng máy tính hoàn toàn miễn phí, có kết nối internet.
Máy tính sử dụng cho việc nghiên cứu, học tập...

PHẦN 4

CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH

VÀ CÁC BIỂU MẪU DÀNH CHO SINH VIÊN

4.1. Đối tượng được miễn học phí:

Áp dụng: - Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.
- Thông tư liên tịch 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

4.2. Điều kiện xét học bổng

Học bổng được xét cấp cho sinh viên của tất cả các khóa theo từng ngành trong 8 học kỳ, bắt đầu từ học kỳ thứ 2.

Điều kiện để xét, cấp học bổng cho sinh viên:

- Học ít nhất trong 01 học kỳ 14 tín chỉ. Không áp dụng điều kiện này với học kỳ cuối cùng của khóa học.
- Kết quả học tập HK từ khá trở lên, không có điểm môn học là điểm D tính theo kết quả thi kết thúc môn học lần thứ nhất.
- Không bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên.

- Đạt điểm rèn luyện từ loại khá trở lên. Không áp dụng điều kiện này với học kỳ cuối cùng của khoá học.

Thời gian tạm dừng học tập, thời gian kéo dài khóa học và thời gian học lấy bằng thứ hai không được xét cấp học bổng;

Quỹ học bổng, chỉ tiêu học bổng, mức học bổng được xác định theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.3. Quy chế sinh viên nội trú

Thực hiện theo Thông tư 27/2011/TT-BGDĐT ngày 27/6/2011 ban hành Quy chế công tác Học sinh, sinh viên nội trú của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4.4. Các mẫu đơn, biểu mẫu dành cho sinh viên

BM-P.QLĐT-01

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN

Tôi tên:..... Mã số sinh viên:

Ngày sinh:..... Nơi sinh:

Lớp:..... Ngành:

Khóa:..... Hệ đào tạo:

Hiện đang học, học kỳ thứ:..... khóa học

Tôi xin đăng ký các học phần sau:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
Tổng số tín chỉ đăng ký				

Xác nhận của cố vấn học tập

Vĩnh Long, ngày.....tháng..... năm

(ký và ghi rõ họ tên)

20.....

Sinh viên đăng ký

(ký và ghi rõ họ tên)

Chú ý: Để đăng ký học phần sinh viên cần:

- + Tìm hiểu chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy trong kỳ của Nhà trường.
- + Lựa chọn các lớp học phần sao cho không trùng thời khóa biểu. Các học phần đòi hỏi điều kiện tiên quyết thì phải đăng ký các học phần tiên quyết trước.
- + Lựa chọn số học phần để đảm bảo số tín chỉ đăng ký không vượt quá số tín chỉ tối đa được phép học và không thấp hơn số tín chỉ tối thiểu phải đăng ký.
- + Xin xác nhận của Cố vấn học tập, Sinh viên đăng ký trực tuyến trên cổng thông tin cá nhân trong thời gian cho phép và lưu giữ phiếu đăng ký học phần trong suốt khóa học để đối chiếu khi cần thiết

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐỀ NGHỊ RÚT HỌC PHẦN ĐÃ ĐĂNG KÝ

Tôi tên:..... Mã số sinh viên:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Lớp: Ngành:

Khóa: Hệ đào tạo:

Hiện đang học học kỳ thứ: khóa học

Tôi xin rút các học phần đã đăng ký sau:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1				
2				
3				
4				

Tổng số tín chỉ xin hủy:.....tín chỉ.

Tổng số tín chỉ còn lại sau khi xin hủy:.....tín chỉ.

Vĩnh Long, ngày... tháng ...năm 20....

Xác nhận của cố vấn học tập

Sinh viên đăng ký

(ký và ghi rõ họ tên)

(ký và ghi rõ họ tên)

Chú ý:

- Phiếu này chỉ dùng trong trường hợp đã hết thời gian cho phép đăng ký trực tuyến trên cổng thông tin.

- Để xin hủy học phần đã đăng ký (sau khi hết thời hạn đăng ký trực tuyến) sinh viên cần:

+ Phải đảm bảo đúng quy định về khối lượng và thời gian học tập.

+ Xin xác nhận của Cố vấn học tập và nộp cho Phòng Quản lý Đào tạo trong thời gian quy định.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN BỔ SUNG

Học kỳ Năm học -

Kính gửi: Phòng Quản lý Đào tạo

Tôi tên:..... Mã số sinh viên:

Lớp: Điện thoại:

Trong học kỳ: - Năm học: –, tôi có đăng ký học học phần theo đúng kế hoạch của nhà trường (*Kèm theo kết quả đăng ký học phần*) với tổng số tín chỉ của học kỳ là:

Tôi xin đăng ký bổ sung các học phần sau đây:

STT	Tên học phần bổ sung	MSHP bổ sung	Mã lớp học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1					
2					
3					
4					
5					

Tổng số tín chỉ đăng ký bổ sung:.....tín chỉ.

Tổng số tín chỉ sau khi đăng ký học phần bổ sung:.....tín chỉ.

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20....

Sinh viên đăng ký

(ký và ghi rõ họ tên)

Chú ý: Để đăng ký học phần bổ sung sinh viên cần:

- Nghiên cứu kỹ thời khóa biểu trên trang web của Trường để chọn các lớp học phần sao cho không trùng thời khóa biểu.

- Lựa chọn số học phần để đảm bảo số tín chỉ đăng ký không vượt quá số tín chỉ tối đa được phép học theo Quy định dạy và học theo học chế tín chỉ của Trường.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN NGHỈ HỌC TẠM THỜI

Kính gửi: - Ban Giám hiệu Trường ĐHXD Miền Tây;
 - Phòng Quản lý Đào tạo;
 - Phòng Công tác Học sinh Sinh viên.

Tôi tên:Mã số sinh viên:

Ngày sinh:.....Nơi sinh:

Hiện đang học lớp:.....Ngành:

Khóa:Hệ đào tạo:

tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

Nay tôi làm đơn này gửi đến Ban Giám Hiệu cho phép tôi được
nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập kể từ học kỳNăm
hoc.....đến hết học kỳ.Năm học

Lý do nghỉ học tạm thời:.....

Rất mong được sự chấp thuận của Ban Giám hiệu nhà trường.

Tôi xin chân thành cảm ơn.

Vĩnh Long, ngày ... tháng ... năm ...

Người làm đơn

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ý KIẾN CỦA PHÒNG CTHSSV

BAN GIÁM HIỆU

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Kèm theo:

- Bảng trích kết quả học tập (đối với tất cả SV, trừ xin ngừng học vì tai nạn bất ngờ)
- Xác nhận của Bệnh viện, Trung tâm Y tế cấp quận (huyện) trở lên về tình trạng sức khỏe (đối với SV xin ngừng học vì lý do sức khỏe, có thể ghi trực tiếp ở trang sau)
- Xác nhận của địa phương về hoàn cảnh gia đình (đối với SV xin ngừng học vì hoàn cảnh gia đình khó khăn, có thể ghi trực tiếp ở trang sau)
- Bản sao giấy mời du học/giấy báo nhập trường (đối với SV đi du học).
- Xác nhận của cấp có thẩm quyền (đối với SV xin ngừng học vì lý do khác)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN TIẾP TỤC HỌC TẬP

Kính gửi: - Ban Giám hiệu Trường ĐHXD Miền Tây;
- Phòng Quản lý Đào tạo.

Tôi tên:Mã số sinh viên:

Ngày sinh:Nơi sinh:

Lớp học trước khi tạm ngừng học tập:.....Ngành:.....

Khóa:.....Hệ đào tạo:

tại trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

Trong năm học:tôi tạm ngừng học tập vì lý do:
.....theo quyết định số:...../.....ngày.....tháng.....
năm.....của Hiệu trưởng trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

Nay đã hết thời gian tạm ngừng học tập, Kính đề nghị Ban Giám hiệu nhà trường xem xét và giải quyết cho tôi được tiếp tục học tập tại Trường.

Rất mong được sự chấp thuận của Ban Giám hiệu nhà trường.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Vĩnh Long, ngày tháng...năm 20....

XÁC NHẬN CỦA PHÒNG
QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Người làm đơn
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Kèm theo:

- Bản sao quyết định nghỉ học tạm thời/tạm ngừng học tập/đình chỉ học tập...

- Xác nhận của địa phương về chấp hành pháp luật (giấy xác nhận riêng hoặc ghi vào trang sau đối với sinh viên ngừng học do bị kỷ luật đình chỉ học tập).

- Bảng trích kết quả học tập (đối với sinh viên tạm ngừng học tập để hoàn thành các học phần chưa đạt – áp dụng với hình thức đào tạo theo niên chế).

- Xác nhận của Bệnh viện, Trung tâm Y tế cấp quận (huyện) trở lên về tình trạng sức khỏe (ghi trang sau, đối với sinh viên diện nghỉ học tạm thời vì lý do sức khỏe).

- Xác nhận của cấp có thẩm quyền tương ứng (đối với sinh viên xin nghỉ vì lý do khác)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN CHUYỂN TRƯỜNG

Kính gửi: Hiệu trưởng trường

Đồng kính gửi: Hiệu trưởng trường:

Tôi tên ngày, tháng, năm sinh.....

Quê quán (ghi rõ xã (phường), huyện(quận), tỉnh (thành phố)):

Hộ khẩu thường trú trước khi vào trường:

Đối tượng tuyển sinh (ghi rõ mã quy ước):.....

Là học sinh, sinh viên đang học năm thứ:..... lớp ngành.....trường.....

Trong kỳ thi tuyển sinh vào trường.....tôi đạt được số điểm/..... (từ số ghi số điểm đạt được, mẫu số ghi số điểm cần đạt theo điểm chuẩn của trường).

Tôi có nguyện vọng xin được chuyển đến tiếp tục vào học năm thứ ngành học.....trường.....

với lý do.....

Đối với kỳ thi tuyển sinh vào trường xin chuyển đến:

☐ Không dự thi.

☐ Có dự thi, kỳ thi ngày.....tháng.....năm.....

(Kèm theo đơn xin chuyển trường có giấy chứng nhận kết quả học tập, rèn luyện của trường..... và các giấy tờ khác có liên quan).

Vĩnh Long, ngày ... tháng ... năm ...

Người làm đơn

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ý KIẾN CỦA HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐANG HỌC

Ý KIẾN CỦA HIỆU TRƯỞNG
TIẾP NHẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN HỌC- MIỄN THI
(Dùng cho sinh viên chuyển trường, chuyển ngành)

Kính gửi: - Ban Giám hiệu Trường ĐHXD Miền Tây;
 - Phòng Quản lý Đào tạo.

Tôi tên: Mã số sinh viên:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Hiện đang học lớp: Ngành:

Khóa: Hệ đào tạo:

Căn cứ Quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT; Quy định của Nhà trường; căn cứ kết quả học tập của sinh viên.

Nay tôi làm đơn này đề nghị được miễn học, miễn thi các học phần sau:

TT	Học phần	Điểm thi		Số tín chỉ	Nơi đào tạo
		Số	Chữ		
1					
2					
3					
4					
5					

Tôi xin cam kết thực hiện đúng các quy định của Nhà trường về việc miễn học, miễn thi các học phần trên.

Tôi xin chân thành cảm ơn.

XÁC NHẬN CỦA PHÒNG QLĐT

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20....

Người làm đơn
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Chú ý: Môn được xét miễn học, miễn thi phải có nội dung, khối lượng và cấu trúc kiến thức bằng hoặc cao hơn chương trình sẽ học và nằm trong thời hạn bảo lưu.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN HOÃN THI HỌC PHẦN

Kính gửi: - Ban Giám hiệu Trường ĐHXD Miền Tây;
 - Phòng Quản lý Đào tạo.

Tôi tên: Mã số sinh viên:

Ngày sinh:..... Nơi sinh:

Hiện đang học lớp:..... Ngành:

Khóa:..... Hệ đào tạo:

Nay tôi làm đơn kính đề nghị Ban Giám hiệu, phòng Quản lý Đào tạo, và các đơn vị có liên quan cho tôi được hoãn thi các học phần sau:

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	Ghi chú
1				
2				
3				
4				

Lý do (Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền vào mặt sau của đơn).....

Kính mong được sự chấp thuận của Ban Giám hiệu và các phòng chức năng.

XÁC NHẬN CỦA PHÒNG QLĐT

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20....

Người làm đơn
 (Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ý KIẾN CỦA BAN GIÁM HIỆU

Chú ý: (Sau khi ký duyệt, phòng Đào tạo photocopy đơn này gửi cho sinh viên và phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng).

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÉT THI TỐT NGHIỆP***(Dành cho sinh viên đủ điều kiện**thi tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thiết kế của khóa học)*

Kính gửi: - Hội đồng thi Tốt nghiệp Trường ĐHXD Miền Tây;
 - Phòng Quản lý Đào tạo.

Tôi tên:..... Sinh ngày:.....

Mã số SV.....Lớp:.....Bậc Đào tạo:.....

Khóa:.....hệ đào tạo:

Hộ khẩu thường trú:

Hiện tôi đã hoàn thành chương trình đào tạo đạt kết quả cụ thể như sau:

- Tổng số tín chỉ đã học:.....TC;
- Số tín chỉ đạt yêu cầu (đạt các điểm A, B, C, D):.....TC;
- Điểm trung bình chung tích lũy:.....;

Theo các quy định hiện hành về đào tạo theo tín chỉ, tôi đã đủ điều kiện để được xét thi tốt nghiệp ngành.....

Nay tôi viết đơn này kính đề nghị Hội đồng thi Tốt nghiệp, Phòng Quản lý Đào tạo cho tôi được xét thi tốt nghiệp lần I theo lịch đã thông báo ngày...../...../.....

Địa chỉ liên hệ của sinh viên:

.....Số điện thoại liên hệ:

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

PHÒNG QL ĐÀO TẠO

TIẾP NHẬN CỦA CB QUẢN LÝ

Chú ý:

- Sinh viên nộp 02 hình màu cỡ 3x4 ghi rõ họ tên, ngày sinh và 01 bao thư ghi địa chỉ báo nhận bằng Tốt nghiệp.
- Kèm theo bảng điểm tích lũy của sinh viên (In trên công thông tin)
- Chứng chỉ Anh văn, Tin học theo quy định của Trường.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ THI LẠI TỐT NGHIỆP
(Dành cho sinh viên đã xét điều kiện dự thi tốt nghiệp)

Kính gửi: - Hội đồng thi Tốt nghiệp Trường ĐHXD Miền Tây;
 - Phòng Quản lý Đào tạo.

Tên tôi : Sinh ngày:..
Mã số SV.....Lớp: Bạc Đào tạo:.....
Khóa:hệ đào tạo:
Hộ khẩu thường trú:
Tôi đã dự thi tốt nghiệp ngày :.....
Tôi xin đăng ký thi lại kỳ thi ngày:
Môn thi đăng ký thi lại:
1.
2.
3.

Địa chỉ liên hệ sinh viên:
.....Số điện thoại :

Vĩnh Long, ngày....tháng....năm 20....

Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHÒNG QL ĐÀO TẠO

TIẾP NHẬN CỦA CB QUẢN LÝ

Chú ý: Sinh viên nộp 02 hình màu cỡ 3x4 ghi rõ họ tên, ngày sinh và 01 bao thư ghi địa chỉ báo nhận bằng Tốt nghiệp.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Kính gửi: - Hội đồng thi Tốt nghiệp Trường ĐHXD Miền Tây;
- Phòng Quản lý Đào tạo.

Tôi tên: Sinh ngày:.....

Mã số SV..... Lớp:..... Bạc Đào tạo:.....

Khóa: hệ đào tạo:

Hộ khẩu thường trú:

Hiện nay tôi đã hoàn thành chương trình đào tạo của ngành học với kết quả cụ thể như sau:

- Tổng số tín chỉ đã học:.....TC;

- Số tín chỉ đạt yêu cầu (đạt các điểm A, B, C, D):.....TC;

- Điểm trung bình chung tích lũy:.....;

Theo các quy định hiện hành về đào tạo theo tín chỉ, tôi đã đủ điều kiện để được xét công nhận tốt nghiệp ngành.....

Nay tôi viết đơn này kính đề nghị Hội đồng thi Tốt nghiệp, Phòng Quản lý Đào tạo, cho tôi được xét công nhận tốt nghiệp năm học-.....

Địa chỉ liên hệ sinh viên:.....
.....Số điện thoại:

Vĩnh Long, ngày....tháng....năm 20....

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

PHÒNG QL ĐÀO TẠO

TIẾP NHẬN CỦA CB QUẢN LÝ

Chú ý:

- Sinh viên nộp 02 hình màu cỡ 3x4 ghi rõ họ tên, ngày sinh và 01 bao thư ghi địa chỉ báo nhận bằng Tốt nghiệp.

- Kèm theo bảng điểm tích lũy của sinh viên (In trên cổng thông tin).

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÚC KHẢO BÀI THI

Kính gửi: - Ban Giám hiệu Trường ĐHXD Miền Tây;
 - Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng.

Tôi tên: Sinh ngày:.....

Số báo danh: Mã số sinh viên: ...

Lớp: Phòng thi số:

Ngành: Số điện thoại:

Sau khi biết kết quả thi học kỳnăm học.....do Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng công bố. Tôi có yêu cầu phúc khảo bài thi các môn sau:

☐ Môn 1:..... kết quả thi:điểm.

☐ Môn 2:..... kết quả thi:điểm.

☐ Môn 3:..... kết quả thi:điểm.

Số môn phúc khảo:.....môn thi.

Kính mong được Ban Giám hiệu, Phòng khảo thí và Đảm bảo chất lượng xem xét giải quyết.

Tôi xin chân thành cảm ơn.

Vĩnh Long, ngày tháng.... năm.....

Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chú ý: Sinh viên nộp đơn này về Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

XÁC NHẬN SINH VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Xác nhận sinh viên: Mã số SV:

Sinh ngày tháng năm

Hộ khẩu thường trú:.....

.....

Là sinh viên lớp Niên khoá- của Trường ĐHXD
Miền Tây

Chuyên ngành:..... thuộc hệ đào tạo.....

Lý do xác nhận :.....

Vĩnh Long, ngày.....tháng.....năm 20.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN
HỌC SINH , SINH VIÊN THUỘC ĐỐI TƯỢNG CẤP TIỀN HỖ TRỢ
MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập)

Kính gửi: Phòng lao động-thương binh và xã hội (cấp huyện)

Tôi tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh:

Ngành học:..... Mã số sinh viên:

Hiện là học sinh, sinh viên năm thứHọc kỳ:Năm học:
 lớp khóa học..... thời gian khóa học.....(năm) hệ đào tạo
 chính quy của nhà trường.

Kỷ luật: (ghi rõ mức độ kỷ luật nếu có)

Số tiền học phí hàng tháng: đồng.

Đề nghị Nhà trường xem xét giải quyết tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí cho
 anh/chị theo quy định và chế độ hiện hành

Họ tên cha/mẹ học sinh, sinh viên:.....

Hộ khẩu thường trú (ghi đầy đủ):

Số nhàXã (Phường):Huyện Quận):.....

Tỉnh (Thành phố):.....

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Thông tư liên tịch hướng dẫn Nghị định 49)*.....

Căn cứ Nghị định số Số: 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét, giải quyết để được cấp tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí theo quy định và chế độ hiện hành.

....., ngày tháng năm

Người làm đơn

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

.....

Xác nhận của Phòng lao động thương binh xã hội huyện

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Sử dụng cho sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập)

Kính gửi : Ban giám hiệu Trường ĐHXD Miền Tây

Họ và tên:.....
 Ngày, tháng, năm sinh:
 Nơi sinh:
 Lớp:.....Khóa.....Khoa.....
 Mã số sinh viên:
 Thuộc đối tượng: (*ghi rõ đối tượng được quy định tại Thông tư liên tịch hướng dẫn Nghị định 74*).....

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được Nhà trường xem xét, để được miễn, giảm học phí theo quy định.

Vĩnh long, ngày tháng.....năm

Xác nhận của Khoa
(Quản lý sinh viên)

Người làm đơn
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN

Họ và tên sinh viên:

Ngày sinh:/...../.....Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐

CMND số: ngày cấp/...../..... Nơi cấp:

Mã trường theo học (mã quy ước trong tuyển sinh ĐH, CĐ, TCCN).....

Tên trường: Đại học Xây dựng Miền Tây

Ngành học:

Bậc đào tạo (Đại học, cao đẳng, dạy nghề):

Khoá:Loại hình đào tạo:

Lớp:Mã số sinh viên:

Khoa:

Ngày nhập học:/...../..... Thời gian ra trường
(tháng/năm):/...../.....

(Thời gian học tại trường:tháng)

Số tiền học phí hàng tháng:đồng.

Thuộc diện:

- Không miễn giảm

- Giảm học phí

- Miễn học phí

Thuộc đối tượng:

- Mồ côi

- Không mồ côi

Trong thời gian theo học tại trường, anh (chị):

không bị xử phạt hành chính trở lên về các hành vi: cờ bạc, nghiện hút, trộm cắp, buôn lậu.

Số tài khoản của trường: Tài khoản số: 3712.1.1057220 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Vĩnh Long

Vĩnh Long, ngày tháng năm

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Hiệu trưởng
TS. LÊ NGỌC CÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:
Phó Phòng Quản lý Đào tạo
ThS. ĐỖ THỊ NGỌC MAI

Biên tập:
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO
Email: quanlydaotao@mtu.edu.vn

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm theo giấy phép xuất bản số 81/GPXB-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 18/9/2017. Chế bản và in tại Công ty Cổ phần in Nguyễn Văn Thành Vĩnh Long. Số 48 Nguyễn Huệ, Phường 2, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. ĐT: 0270.3823337. In xong và nộp lưu chiểu tháng 9/2017.